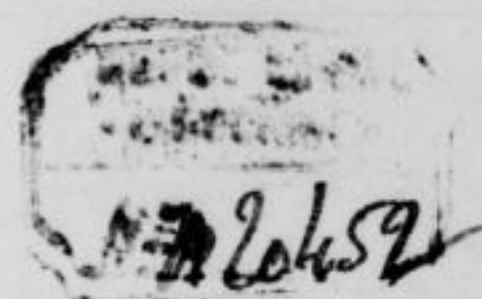
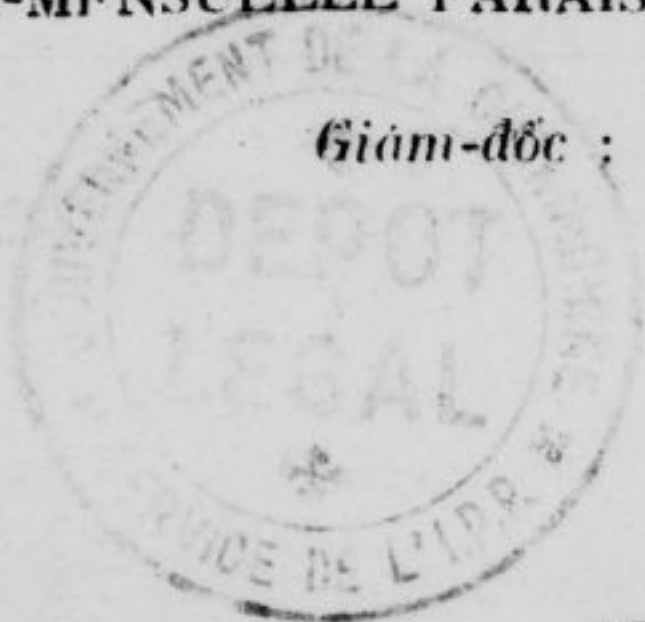


ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI-MENSUELLE PARAissant LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG *



MỤC LỤC

<i>Dịch và đạo tùy thời</i>	của TRÚC-HÀ
<i>Di tích văn-minh cổ</i>	của THANH-TÂN
<i>Miếu Văn-Thánh ở Vĩnhlong</i>	của THƯỢNG-TÂN-THỊ
<i>Hiền-triết Hy-Lạp : Héraclite</i>	của LÊ-CHÍ-THIỆP
<i>Trạng thái ý-thức đời Chu</i>	của ĐÀO-DUY-ANH
<i>Nông-nghiệp Tương-tế ở Nam-kỳ</i>	của TRỌNG-LIÊM
<i>Lược khảo về Lịch-sử người Tàu ở Nam-kỳ</i>	của KHUÔNG-VIỆT
<i>Chút ít khoa-học : Kiến thiên-văn</i>	của T. T.
<i>Bệnh yết hầu và cách phòng ngừa</i>	của Bác-sĩ GIU
<i>« Rương vàng của con tôi » (tiếp theo)</i>	của TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG
<i>Gia-Long phục quốc diễn ca (tiếp theo)</i>	của ĐẶNG THỨC-LIÊM
<i>Ái tình Miếu (tiểu-thuyết)</i>	của HỒ BIỂU-CHÁNH



Bao-quan ; 5, rue de Reims, Saigon — Gia moi so 0 \$ 40

DỊCH VÀ ĐẠO TÙY-THỜI



Người đời vốn sợ sự biến đổi. Mỗi khi rời bỏ một địa vị cũ để bước sang một địa vị mới, mặc dầu có lợi hơn, người ta vẫn cảm thấy nao nao trong dạ. Một thiếu nữ sắp sửa về nhà chồng há chẳng phải là bắt đầu bước sang một cuộc đời có nhiều mới mẻ và hi vọng hơn lúc ở nhà ư? Cô lại khóc đến nỗi một thi nhân phải bảo :

« Khấp như thiếu nữ vu qui nhứt ! »

(Khóc như cô gái đến ngày vu qui !)

Sợ nhứt sự biến đổi là hạng giàu sang. Nếu như dòng đời ngừng chảy, khiến cho địa vị họ muôn năm bền vững, họ sẽ thỏa thích vô cùng. Nhưng thiên lý không chịu theo như dục bao giờ. Trái lại, chính người ta cần phải luôn luôn đề ý đến sự biến đổi không dừng của Tạo-hóa.

Khổng-Tử, một hôm, đứng trên bờ sông, nhìn dòng nước cuồn cuộn chảy, buột miệng than rằng : « Ngày đêm cứ chảy như thế luôn ! » Lời ấy biểu lộ quan niệm của ngài về vô trụ, tức là quan niệm về sự biến đổi, mà đạo nho gọi là « Dịch ».

Trong những sách do Khổng-Tử ra công giải thích, cốt để lại cho đời sau một nguồn ánh sáng quý báu về tinh thần, quyển kinh Dịch chiếm rất nhiều công phu nghiên cứu của ngài. Truyền rằng ngài xem kinh Dịch đến ba bận đứt bìa ; thế mà trước khi từ trần, ngài còn tiếc không được sống thêm ít năm nữa để học cho thật thấu đáo quyển sách huyền diệu ấy.

Kinh Dịch là gì mà được Khổng-Tử đặc biệt chú ý như thế ? Ấy là một quyển sách mà phần cốt yếu chỉ gồm những phù-hiệu để biểu diễn lẽ biến hóa của trời đất. Hai cái phù-hiệu đơn giản : vạch liền (—) thể cho dương, vạch đứt (— —) thể cho âm, thay đổi với nhau, chồng chất lên nhau, hợp thành 64 quẻ, đủ chỉ rõ lẽ cát-hung tiêu trưởng. Đọc Dịch, người ta luôn luôn như cảm thấy bức « tranh vân cầu » đang diễn ra trước mắt. Khác một điều là đám mây trời kia nó thay hình đổi dạng một cách vô chừng, tùy chiều gió, chứ không tuân theo một định-luật

(1) Đọc Đại-Vi⁴ từ số 1.

nào cả. Trái lại, sự biến-đổi của trời đất vẫn có trật tự và định-lệ. Suốt một năm, mùa này sang mùa kia, trọn một ngày, sáng lối thay nhau rất nhịp-nhàng đều độ.

Ngay trong nhơn-sự, không một việc gì là chẳng chứa sẵn mầm biến dịch. Từ xưa đến nay, không có một nước nào mạnh mà về sau không yếu. Người ta tìm gặp sự thạch-vượng trong cảnh cực nhọc, và đi đến sự lụn-bại trong cảnh an-nhàn. Cho đến tình-cảm, như ái-tình của đôi trai gái, giữa lúc đôi bên cùng tặng cho nhau tấm yêu nồng nàn, tha thiết, biết đâu chẳng ần sẵn sự phụ-phàng. Nguyễn-Du rất am hiểu lẽ ấy khi viết nên câu :

*Trong khi chấp cánh liền cánh,
Mà lòng rẽ rúng đã đành một bên.*

Thật ra không phải chàng định dành sẵn sự rẽ rúng ấy cho nàng, khi chàng và nàng còn đương ở trong thời-kỳ say đắm. Nhưng ai cấm lòng người thay đổi, một khi nó đã được thỏa mãn sự khát khao ? Con người sống giữa cuộc đời vô-thường như thế, nếu không khéo chịu theo cảnh ngộ mà xử sự, tất sẽ rước lấy tai vạ. Cho nên vấn-đề « tùy-thời » là một vấn-đề quan trọng trong Khổng-giáo.

Hai chữ « tùy thời » vẫn có nhiều người hiểu lầm. Họ cho đó là cái đạo của kẻ ích-kỹ, hèn-nhát, không bản-lãnh, chỉ biết « theo gió phất cờ » hay là « thừa nước đục thả câu ».

Phải, đấy cũng là một cách tùy thời, nhưng là cách tùy thời của kẻ tiểu-nhơn. Với kẻ này chữ « danh-dự », chữ « cao-thượng » không có. Họ chỉ biết chữ « tư-lợi ».

Nhưng còn một cách tùy thời của hạng quân-tử. Chính là cách tùy thời của Nguyễn-Trãi. Khi quân nhà Minh bắt cha ông là ông bằng nhản Nguyễn Phi-Khanh đem về Tàu, đáng lẽ ông nên theo cha để sớm hôm săn sóc cho tròn chữ hiếu, mặc dầu ương lai ra thế nào. Nhưng ông lại đi ẩn ở Côn sơn, tuy ẩn đấy nhưng vẫn để tâm lo việc phục thù cha, cứu nạn nước. Quả nhiên, về sau ông đạt được chí nguyện.

Ở ông Trãi, sự trả thảo bằng cách sớm chiều hầu hạ cha, hoặc có cùng chết với cha đi nữa, vẫn không hay bằng cách phục thù và đào luôn cả gốc rễ tai hại.

Thúy-Kiều cũng là một người biết tùy thời. Khi cha và em bị bắt, nếu Kiêu khóc ngày khóc đêm, bỏ ăn bỏ ngủ, nàng sẽ tỏ ra là một đứa con hiếu thảo và hàng xóm tất sẽ phải khen nàng như thế. Nhưng cách làm hiếu ấy có ích gì cho ai. Trong cảnh ngộ đó, xoay cho ra tiền là việc cần. Kiêu nhận thấy rõ sự cần cấp của tình thế nên hí sinh tất cả để đổi lấy đồng tiền.

Ở trong « thời » này, chữ hiếu là trọng, trọng hơn cả chữ « trinh » và hạnh phúc của Kiều.

Ấy là hai người con có hiếu không còn ai chối cãi được. Thế mà không một người nào phụng dưỡng cha già.

Ý nghĩa đạo tùy thời là thế. Sự đời không phải lúc nào cũng bình dị và thuận tiện như ngọn nước xuôi giòng.

Nó « có khi biến, có khi thường » nên « từng quyền nào phải một đường chấp kinh ». Với sự từng quyền, không phải người ta có ý khuất phục cảnh ngộ hay mưu đồ tư lợi đâu. Trái lại, người ta tỏ ra lanh lợi hoạt bát, không óc nò lệ, biết lúc nào nên ẩn, lúc nào nên hiện, biết lẽ tấn, lẽ thoái, khi thì làm con rồng vẫy vùng trên đám mây cao, khi thì làm con rắn ẩn núp dưới làn cỏ rậm, cốt sao giữ vững được đạo lý của mình mà thôi.

Đạo tùy thời của bậc quân-tử khác với của kẻ tiểu-nhơn là thế. Một đảng là khôn ngoan, một đảng là xảo trá, một đảng là vinh, một đảng là nhục.

Cho nên trong sách Trung-dụng có lời nói rằng : « Bực quân-tử tùy địa vị của mình mà hành động, không muốn gì ở ngoài. Gặp cảnh phú quý thì hành động theo cảnh phú quý, bản-tiện thì hành động theo cảnh bản-tiện, ở với mọi rợ thì hành động theo cảnh mọi rợ, lâm hoạn nạn thì hành động theo cảnh hoạn nạn. Quân-tử không ở vào cảnh ngộ nào mà không tự đắc. (Quân-tử tổ kỳ vị nhi hành, bất nguyên hồ kỳ ngoại. Tổ phú quý hành hồ phú quý, tổ bản tiện hành hồ bản tiện, tổ di dịch hành hồ di dịch, tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn. Quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên. » — Trung-dụng).

Người quân-tử tuy khéo uốn mình theo cảnh ngộ như thế nhưng không phải là kẻ dễ rời bỏ cái chí bình sanh của mình đâu. Đối với họ « phú quý chẳng làm mê được, bản tiện chẳng thay đổi được, oai vũ chẳng khuất phục được. (Phú quý bất năng dâm, bản tiện bất năng di, oai vũ bất năng khuất — Mạnh-Tử). Đó là cái tánh chất vừa mềm dẻo, vừa kiên cố rất cần ích trong cuộc đời biến chuyển. Phải mềm dẻo mới chịu được thời thế và phải kiên cố mới giữ được bản sắc.

Người ta không nên lầm lẫn đạo tùy thời linh hoạt này với chủ nghĩa tùy thời ích kỷ của hạng tiểu-nhơn đã nói ở trên. Đạo này là qui-kết (conséquence) của quan niệm về sự biến dịch. Nhà lập đạo đã biết cuộc đời vốn đời đời, tất không thể bày ra những luật lệ bất di bất dịch được. Nếu đã có những luật lệ cốt yếu dùng làm căn bản cho đạo xử thế của con người, thì cũng cần có cái hệ thuyết (corollaire) để cho người ta có thể tự do hành động trong những trường hợp đặc biệt. Hệ thuyết của luân lý nho giáo là đạo tùy thời.

Lầm kẻ trách đạo nho nghiêm khắc quá. Nhưng để tùy thời
là đem cho đạo nho biết bao rộng rãi, tự do. Nguyễn - Bình-
Khiêm từ quan về nằm mát ở am Bạch-Vân, há phải là một
kẻ quên bôn phận đối với vua với nước ru ! Chỉ vì lẽ tiểu
nhơn thắng thi quân tử thôi mà thôi. Có cái thời của kẻ quân
tử, cái thời của kẻ tiểu nhơn. Gặp khi tiểu nhơn đắc chí, người
quân-tử nên biết « độc thiện kỳ thân ». Đạo tùy thời mà thi sĩ
Bạch Vân noi theo há chẳng ần trong hai câu thơ bình dị ở đây
bây này ư :

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao ?

Bởi vậy, những người theo đạo Nho mà biết tùy thời biến
dịch, biết kinh, biết quyền biến không phải là một sự lạ. Là lá
hạng nhà nho câu nệ. Tại sao có hạng người cứ nhắm mắt tu
lời sách dạy mà không chịu ngó ra quanh mình coi cuộc đời
nó thay đổi thế nào ? Tại sao họ cứ bảo rằng lời thánh-nhơn
nói ra là kim khoa ngọc luật, muôn năm không thể di-dịch?

Nhiều nhà nho, vì khối óc hủ lậu, vội kêu than phong-hóa
suy-dồi, luân thường đảo ngược khi thấy người ta hót bỏ đầu
tóc, đổi nam-phục ra âu-phục, hoặc thấy trai gái công nhiên
chuyện vãn nhau.

Mỗi một cuộc biến đổi của chế độ xã-hội tất kéo theo sự
biến đổi trong cách sanh-hoạt của con người. Người đời hoặc
được thanh thoi nhàn-nhã, chấp tay sau lưng, đi thơ thẩn bên
bờ sông, ngắm mặt trời lặn hay mặt trăng lên, ngâm một
câu thơ êm-ái hợp với tình-cảnh, hoặc phải vội vàng nện gót
trên quãng đường nhựa cho kịp chuyển xe lửa tốc hành, sự
ấy có nài gì đến tinh-thần đạo-đức ?

Đạo-đức có xây dựng đâu trên những trạng-thái bề ngoài
ấy của cuộc sanh-hoạt. Nó chỉ ở trong tâm-não người sáng-suốt.

Tăng Quốc Phiên, một nho tướng có danh tiếng đời nhà
Thanh, rất có tài về sự dụng binh. Truyền rằng ông bắt chước
phương-pháp luyện tập binh sĩ của người Âu. Trong thời ấy,
người Trung-hoa rất có ác-cảm với người Âu-châu. Có người
trách ông sao lại đi bắt chước như thế. Ông trả lời đại khái
rằng : « Ghét người nhưng học cái phương-pháp của người là vì
sự tiện lợi ».

Nước ta được tiếp xúc với người Âu-châu thật sớm. Cơ
hội để đánh thức tánh hiếu-kỳ và đạo tùy-thời của người trong
nước vẫn có dịp xảy ra. Thế mà số người biết tùy « cảm nhi
ứng » rất ít, không đủ thắng số người câu chấp. Học đạo nho
nói đạo tùy-thời, mà trí thức ngưng trệ được, há chẳng phải,
là một sự trái ngược lạ thường ư ?

TRÚC-HÀ

DI-TÍCH VĂN-MINH CỔ

THÀNH PHỐ BỊ CHÔN LẤP DƯỚI CÁT



TRÊN thế-giới này cũng còn có một vùng hiu quạnh khô khan, không thua gì nơi miền Nam Bắc-cực. Trót cả năm mặt trời nắng táp, ít thấy một hạt mưa, nhưng vậy mà không ai ngó thấy được cái mặt trời coi ra sao, vì ban ngày mà cũng chỉ u ám mù mù. Trọn vùng ấy không thấy một vật chi sanh sống. Mà cái vùng đó mình mong to lớn rộng cả mấy ngàn cây số chớ không phải nhỏ. Chính là miền trung Á-châu ta đây : một phần thì kêu là trắng *Tokla Makan*, còn một phần là trắng Gobi. Tuy có hai tên khác nhau chớ cũng là một cái trắng cát mình mong chạy từ chơn núi ở xứ *Cachemire* cho đến chơn núi ở phía Bắc Bắc-kinh bên Tàu (Pékin). Châu vì trắng ấy rộng lớn bằng ba lần nước Pháp, chung quanh có núi non chơn chở, có chỗ núi cao đến 5, 6 ngàn thước. Dựa theo ranh trắng gần mấy nơi triềng núi có một chầy thì cây xanh tươi tốt, có đôi ba trăm nhà ở. Ra khỏi vùng vườn tược một đôi thì toàn là cát xám đóng cao thành sóng rất dài ; kể đó thì đến cát vàng nổi sóng càng cao càng dài hơn nữa. Tới trung tim trắng cát thì cát lại trở ra màu đỏ, dùng đóng lên cao có đến trăm thước dưới chơn dài rộng kể có cả ngàn thước. Gió thổi cát bay không ngớt, mấy hòn non cát dờ dỏi luôn luôn, cho nên đêm tối trắng thanh, thấy vùng ấy không khác nào như cái biển an tĩnh vắng tanh.

Hồi xưa nơi ấy là một cái địa-trung-hải, một cái biển hồ to lớn. Thời gian trôi chảy không biết là mấy muôn mấy triệu năm, cái biển ấy khô cạn lần lần ; những núi xung quanh bị nắng táp, mưa sa, gió thổi mà mòn lần, cát bay gió cuốn mới lấp lần đáy biển càng bừa càng khô cạn. Rồi từ ấy tới nay gió thổi cát bay dờ non cát này làm ra non cát khác, làm cho bụi bay mà mặt trời, không còn nào ngớt, cho nên cảnh trời xem như lúc chiều hôm.

Có nhiều người mạo hiểm, vô đến vùng ấy mà tìm kiếm lạc-đà rừng, hay thuật lắm chuyện xưa truyền tụng về mặt ấy.

Họ nói rằng nơi ấy có thành thị, có đèn vàng cửa ngọc, có thần tiên ở, chung quanh thành thị lại có rừng rú, mà nếu có ai lạc vào xứ ấy gặp vàng bạc châu báu mà có bụng tham muốn lấy, thì các vị ác-thần khiến cho họ phải lạc đường lạc lối lưu linh đói khát mà bỏ mình.

Những truyện lưu truyền ấy xưa lắm. Truyền rằng: cách hơn ngàn năm trước có một du khách Trung-hoa đi qua Ấn-độ bằng đường trắng cát đỏ, thuật lại rằng hồi trước nơi trắng Takla Makan đó là một cái thành thị to lớn đẹp đẽ vô hồi. Vì dân ở thành phố đó sanh tâm độc ác, bỏ nền đạo đức, cho nên có một vị thánh cấn mà khuyên giáo họ phải tu như tích đức lại, Nhưng họ đã chẳng nghe mà lại còn nhạo bân, ông vua xứ đó lại truyền lệnh bắt phạt người hiền đó nữa. Người hiền mới nói cho họ biết trước trong bảy ngày nữa cả thành phải bị tiêu diệt. Như dân nghe nói lại cười khinh, không tin chút nào. Chẳng dè quả thật, mưa cát tuôn rơi trọn cả bảy ngày bảy đêm làm cho cả châu thành bị lấp chôn mất hết.

Người du-khách Tàu thuật chuyện ấy đã ngoài một ngàn ba trăm năm nay, trong một quyển sách nói về tánh tình phong tục của dân ở miền Trung-Á đó. Chuyện lạ ấy trong dân gian miền đó không ai mà chẳng biết chẳng nhớ. Cho nên có nhiều nhà thám hiểm, bác sĩ hằng đề tâm tìm kiếm coi cái chuyện người Tàu thuật lại đó mà có thật như vậy hay không. Trong mấy ông bác-sĩ đi tìm lạ đó có ông bác sĩ *Aurel Stein* là người Anh, làm quan bên thành Calcutta xứ Ấn-độ. Ông chuyên tâm mò kiếm nghĩa của chữ viết trên mấy tờ giấy của mấy ông võ quan đi tìm được ở miền lạ đó mà đem về.

Ông bác sĩ Stein chuyên tâm làm việc đó trọn 12 năm trời và mỗi lần được nghỉ thì ông hằng lưu linh mạo hiểm nơi theo dấu của người du khách Tàu thuật lại đó mà đi tìm kiếm cái châu thành bị chôn lấp dưới cát kia. Những lời người du khách thuật lại về xứ Ấn-độ thì ngài xét ra đã có ý như vậy, nên ngài tin lời thuật đó mà cho có lẽ sự lạ ở trắng cát Gobi kia cũng không ngoa. Ngài muốn đến tận nơi mà tìm kiếm, ngặt vì sở phí hành trình đi khảo cứu rất nặng, người không thể một mình lo kham. Vả lại đi đào cát mà khảo cứu như thế là một chuyện khó khăn chớ không phải dễ, phải trải nhiều năm lao khổ mới thành. Mà ngài thì mắc lo làm việc tại Calcutta, không thể bỏ mà đi vắng quá một hai tháng được. Ngài xem xét lại chắc mấy lời thuật của vị du khách Trung-hoa kia

là có thật vậy rồi, ngài bèn làm đơn xin phép Chánh-phủ Ấn độ cho ngài đi tìm cái thành phố bị chôn kia. Chánh phủ nhậm lời xin, bèn giúp đỡ rộng rãi và cho ngài làm đầu phái bộ đi thám hiểm tìm châu thành bị lấp.

Ông bác sĩ Stein đã đi được 2 chuyến ngang qua miền hoang vu trắng cát từ xứ Cachemire cho đến Mãn châu quốc và mấy lời ngài thuật lại về việc ngài tìm kiếm được nơi trắng cát đó nghe ra thật không khác nào một chuỗi kỳ quan.

Nơi xứ hoang vu trời cát chỉ mù mịt như cảnh hắc - ám chiều hôm, chỉ những núi sóng cát cao nghệu lên trời đỏ quã thật hồi xưa cách hai ngàn năm nay có một xứ văn minh tốt đẹp giàu có vô cùng. Ấy là một xứ rất thanh vượng, có thành thị to lớn cường thịnh, sông rạch nước ngọt chảy ngang qua, hai bên bờ có đền đài thành lũy chùa chiền miếu võ rất lạ, dường như cất bằng vàng bạc. Những vua chúa ở đó có oai thế hùng cường, cai trị cả phía bắc Ấn-độ, Ba tư và những xứ ngày nay thuộc về Nga-quốc. Thuở ấy xứ đó là trung-tâm-điểm của thiên-hạ vậy.

Dân sự một phía thì buôn bán với dân Hy-lạp, La-mã, giao thiệp học đòi với văn-minh Thái-tây, những mỹ-thuật triết-lý, một phía thì giao thiệp với người Trung-quốc thuở xưa, mà buôn bán ngọc vàng đổi chác lụa là, sơn, kiêu. Những châu thành chôn lấp đó chính là chỗ trung-gian của nền văn-minh châu Á. Nước Tàu, nước Nhật nước Cao-ly mà thọ được tư tưởng triết-lý của xứ Hy-lạp là cũng nhờ ở xứ đó truyền qua từ thuở Hoàng đế A-lich-sơn-đại-để thân chinh qua miền Ấn-độ. Vì vậy mà nào là âm-nhạc nào là họa thuật của Tàu, Nhật, nào là tư-tưởng đạo-giáo bên cõi Cực-đông cũng thấy đến ở từ nơi thành-thị trung-Á đó mà truyền qua. Vậy thì chính xứ Takla Makan là nơi giáp mối của 2 nền văn-minh đông tây vậy.

Ngày nay những châu-thành ấy bị chôn lấp trong khoản cả trăm ngàn thước cát sóng dời, lắm khi cao trên trăm thước. Những thành-phố ấy tính phỏng chung thì bề ngang cũng rộng hơn 500 cây số. Muốn đào lên mà tìm di-tích thiệt không phải là một việc dễ. Lắm khi ông bác-sĩ Stein phải lạc lối nơi trắng cát minh mông, không tìm đâu cho ra nước nói cho những người và lạc-dã đi theo phái bộ ấy. Nhiều khi còn bị bão cát làm cho tối mịt cả trời, chôn mất cả đoàn đi thám-hiêm nữa. Có lần ngài lưu linh ngoài trắng cát cách xa hơn 150 cây số

ngàn, cho đến những người hay mạo-hiểm như thợ săn lạc-đã rừng mà cũng không dám theo ngài mà đi nữa. Ngài phải tự liệu mà lo một mình. Vì vậy mà ngài phải lạc đường, hết nước uống, bọn người đi theo đã muốn phản lại rồi. Nhưng may sao vừa khi thất-vọng thì ngài lại gặp được nước nơi thành-thị đồ nát vừa tìm ra được.

Công cuộc khổ sở làm rào mà ngăn cát, rồi xúc cát đổ lên cho lòi cái châu-thành lên, ông bác-sĩ Stein mới thấy được cái châu-thành rất lạ mà xưa nay không ai biết. Tìm được thành ấy mới thấy rõ lại cách mấy ngàn năm xưa, phong-thổ miền Trung Á thuở xưa là nơi ướt-át hơn bây giờ. Những sông rạch ở mây non cao đổ ra đều có chảy sâu vào miền trắng cát đỏ và nhờ văn-minh hồi đó, người ta khéo khai kinh, đào rạch mà làm cho cả vùng được thanh mậu, cây cối tốt tươi.

Nơi giữa chốn hiu quạnh đó, ông bác-sĩ đã tìm được một cái lâu đài, thấy có tào ngựa còn một đồng lúa mì nguyên vẹn, gần bên có xác hai con chuột khi đương lên ăn lúa bị mưa cát đổ mà chết để dành xác còn nguyên dưới cát đến nay.

Đến nay nước không còn một giọt, cát đều khô khan cho đến nỗi những vật bị chôn dưới thấy đều nguyên hiện không hư chút nào. Duy có mấy tấm vàng bao những chùa chiền bị những đám bão cát rất to làm cho bay rớt đi và cắt những cây kéo đứt đi cũng như bị lưới cưa cắt vậy. Dưới nhiều nhà thấy đất bị hủng sâu, còn bao nhiêu đèn đài nhà cửa cũng đều hư sập đổ nát.

Một vài chỗ cát khô bao vật làm cho nó như còn giữ nguyên. Ông bác sĩ Stein cũng tìm lên được nhiều giấy tờ, thấy chữ viết mực còn rành rành như mới viết, còn nhiều tượng hình đẹp để kỷ quan ở xung quanh vách chùa nơi phía trong dấu màu còn tươi tốt, mới thấy tượng như hình vừa vẽ hôm qua, nhưng chính tượng hình ấy lại là tượng họa lâu nhất trên đời. Có nhiều tấm tượng xem ra có lẽ là tượng của người họa sĩ Hy-lạp vẽ ra. Ấy là cái dấu tích rất quý làm gốc của nghệ hội họa Trung-huê Nhứt-bồn. Có một tấm tượng thấy có đề tên của họa sĩ là *Titus*.

Còn ở giữa trắng, cách 500 cây số, thuộc ranh Trung quốc, có một cái chùa, trong có nhiều tượng vẽ hình người nước Hy-lạp La-mã, hình thiên thần có cánh, trên tượng có đề rõ ràng các chữ, nghĩa rằng : Hình này của ông Titus vẽ, công giá ba ngàn đồng bạc. Nghe cái tên này nhớ lại cái tên của vị Hoàng-

đế La-mã Titus mà hồi trào vua ấy bên xứ La-mã có hai châu thành *Pompei* và *Herculanum* bị hòn núi lửa *Vésuve* nổi dậy phun tro mà chôn lấp mất tiêu cho đến đời nay người ta mới đào lên được (1).

Ông bác-sĩ Stein lại còn tìm được những sách vở, đồ đạc sơn chén khác nữa. Ông gói gói chõ lên lưng lạc đà rồi đi đường ngả xứ Ngã-la-ur mà đem về. Hiện nay ở tàng cổ viện nước Anh, tại thành Londres, còn chung để dành (British Museum) ; các nhà bác sĩ trên hoàn cầu thường hay đến đó mà xem khảo cổ. Có nhiều cuốn sách của bác sĩ Stein tìm được nơi trảng cát đó viết bằng một thứ chữ rất lạ, bằng tiếng nước gì không hiểu được. Có sách viết bằng chữ Tàu xưa hơn hết các sách Tàu biết được ở tại nước Tàu nữa, và cũng có sách bên xứ Ấn-độ cùng ở các xứ theo miền biên Caspienne, cũng tìm được ở đó. Lại có nhiều giấy tờ viết bằng thứ chữ thứ tiếng của các giống dân ở tại mấy châu thành bị cát chôn nữa. Mấy thứ chữ ấy ngày nay cũng chưa ai đọc được.

Thấy mấy sự tìm được ấy rồi, nay ta mới hiểu là cách hai ngàn trăm trước, phong khí ở trên hoàn cầu ta khi ấy khô nóng là thường, cho đến nỗi nhiều nơi khô héo hoàn toàn. Vì thế mà xứ Palestine xưa xanh tươi thành mậu thế nào mà nay lại khô khan hiu quạnh ; xứ Ba-tư thuở trước sung túc bực nào sau cũng trở nên đồng không mông quạnh, những trảng cát.

Có kẻ nghi cho vì bởi người ta đốt phá hết rừng rú mới có sự khô khan thế ấy. Song nay người ta nghiệm ra thì chính vì sự khô khan hạn hán mới làm cho rừng rú tiêu ma như vậy. Những người bị cái ảnh hưởng hạn hán đó trước hết là những kẻ chăn nuôi súc vật ở miền đông Bắc xứ Takla Makan.

Vì đồng cỏ ở dựa theo triền núi bị khô khan, họ bèn xúm nhau vây đoàn làm một đạo binh đói khát rất dữ tợn để đi tràn qua xứ khác mà kiếm ăn ; bọn ấy chính là bọn Hung-nô. Thà họ đi cướp hại phá tán các xứ văn-minh giàu thịnh mà có ăn hơn là chịu chết đói, nên họ tràn sang các xứ ấy mà chiếm cứ cướp giết, đuổi chủ cũ mà choán lấy đất đai. Vì vậy thuở ấy chúng mới qua đánh cướp nước Tàu. Ông bác sĩ Stein có tìm thấy được cả một đường chiến lũy nối nhau nhờ có vách tường cao lớn của người Tàu đang lặn dài theo trảng Gobi để ngăn bọn Hung-nô. Ngài cũng có gặp được trong chốn đi tích đồ nát ấy những giấy tờ chỉ rõ rằng khi xưa dân

(1) Sau sẽ có bài nói chuyện 2 thành này bị chôn lấp hồi đời ông bác sĩ tạo-vật học Bà linh (Plin).

chúng ở mấy châu thành nơi xứ Takla-Makan cũng có gởi binh đi cứu viện giúp người Tàu mà ngăn cản bọn Hung-nô. Cách một khoản chiến tranh lâu dài cũng có mấy trăm năm, người Tàu mới được trọn thắng, bọn Hung-nô biết thế không ăn Tàu vội mới xoay về phía Tây Á châu mà qua Âu-châu làm mưa làm gió, phá hại các xứ, làm khốn khiếp dân chúng cõi Âu-châu. Chính lúc hỗn độn bên Âu đó mà có một vị chúa tể Hung-nô tên gọi Attila đi tràn qua đến nước Pháp mà phá hại. Sau rốt người La-mã với dân Goths đánh bại mới suy lặn.

Không có cái chi làm bằng cớ rằng những thành-thị ở trong Takla-Makan đã bị dân Hung-nô tàn phá. Có nhiều thành bị chôn mất dưới cát hơn một ngàn sáu trăm năm rồi, có thành bị chôn mất năm trăm năm sau đó nữa. Nhưng nghiệm xét ra thì chỉ có vì tại khô khan hạn hán quá mà ra có đời. Rồi dân ở xứ đó đồng thời cũng tản lạc đi tìm xứ khác như các giống Hung-nô kia vậy. Có lẽ họ về vùng Cachemire mà ở. Vì cách 2.000 năm trước vùng Cachemire rất lạnh lẽo, tuyết phủ tứ-niên; sau vì thời tiết phong khí đổi dời làm cho miền đó trở nên ấm ả, cây cối thành vừng, sông rạch chảy đều mà dân sự về tụ tập ở đông, nên xứ trở nên phì mĩ tốt đẹp lại chẳng. Mà vì núi non chôn chử của dãy Himalaya ngăn cản nên làm cho xứ ấy phân biệt với các xứ khác đi. Có lẽ dân ở xứ Takla-Makan đã tìm biết được đường qua xứ Cachemire mà đi dân qua đó ở làm ăn tới nay.

Tuy sử còn mù mịt về cách ăn ở của các giống dân ấy, chớ có lẽ một ngày kia các nhà bác-sĩ thông thái cũng có thể tìm tòi ra được trong cái biển cát mênh mông ấy, năm sự bí-mật của thời xưa còn bị chôn lấp nơi trung-tâm châu Á ta.

THANH-TÂM

VÔ THÀNH-VINH thuật lại



MIẾU VĂN - THÁNH

Ở VINH-LONG



ẤU tích xưa ở Vinhlong, chỉ còn một tòa Miếu Văn-Thánh là cũ hơn hết. Năm Tự-Đức thứ 17 (1865) quan Đốc-học Nguyễn - Thông đứng ra cất, để thờ đức Khổng - Tử và các vị hiền triết là môn đệ của ngài. Lại có dựng thêm một cái thờ-lâu, ở phía ngoài, gọi là nơi chứa sách, để tụ hội các học-sanh đọc sách làm bài. Và cụ Phan-tiêu-Giản (hồi làm Kinh-lược trấn ở Vinhlong) có làm một bài « Ký » chữ Hán, khắc vào bia đá, dựng ngay trước Miếu.

Lần Lần tháng lụn ngày qua, thổ tả ác lặn, sao đời vật đổi, biến thắm còn dàu, khiến cho tòa Văn-thánh ấy thắm đậm hết một thời gian. Sau nhờ có các quan Tham-biện hiệp sức với các bậc thân-hào trong hạt, kẻ ít người nhiều, ra công tu bổ, bây giờ thành ra một chỗ tráng quan, du khách bốn phương chiêm bái.

Ở nơi thờ-lâu, hồi đó thi đề cho các trò đọc sách mà bây giờ thì lại đề nhang khói cho vong linh các quan hồi cụ. Trên lầu thờ vị Văn-Xương để quân. Dưới lầu, căn giữa đề một cái khánh (1) sơn son phết vàng thật lớn, trong hai có hai bài vị thờ chung cụ Võ Trường-Toản và cụ Phan-Tiêu-Giản. Phía ngoài cái « khánh » có khắc một đôi liên :

Hoàng phong xử-sĩ thanh cao lão.

Tự hiệu thơ sanh tiết liệt thần.

« Vua phong xử-sĩ, lão thanh-cao. »

Câu này nói về cụ Võ-trường Toản. Đức Gia-Long phong cho cụ là : « Sùng-đức xử-sĩ ». Cụ là một ông già thanh cao. (Ở ăn dạy học, không chịu ra làm quan).

« Minh hiệu thơ sanh, tôi tiết liệt ».

(1) Người Trung, Bắc kỳ thì gọi là cái « khám ». Người Nam kỳ gọi cái « khám » để giam tội nên đổi gọi là cái « khánh ».

Câu này nói về cụ Phan Thanh-Giản. Khi cụ gần chết, cụ để trong lòng « triệu » là « lão thơ sanh » như thế cụ là một người tôi tiết liệt.

Còn hai chái tả hữu, cũng có hai cái « khánh » đề bài vị thờ các quan : Tổng-đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Đốc-học, lại có cái bài vị ông Bà-hộ Nọn thờ chen vô đó nữa. Vì con gái của ông là bà Trương-thị-Loan (tục gọi là bà Phũ Y) có cúng tiền bạc ruộng đất vào miếu ấy.

Năm trước, về triều vua Duy-Tân có quan Học-bộ Thương-thơ Cao-xuân-Dục đi viếng các trường học trong Nam, ngài có ghé vào yết Văn-thánh và có đề hai đôi liên :

*Xuân thu hà đẳng kiền khôn, đạo tại ngũ kinh song nhứt nguyệt.
Thù Tứ biệt thành vô trụ, đồ qua lục tỉnh nhứt cung tường.*

« Đôi Xuân thu, trời đất bực nào, đạo ở năm kinh đôi nhứt nguyệt » Câu này, ý nói : đôi Xuân-thu, trời đất có đôi khác thế nào đi nữa, cái đạo của đức Khổng-Tử cũng còn ở trong năm kinh (thi, thư, dịch, lễ, xuân thu) và nơi mặt trời mặt trăng.

« Sông Thù, Tứ, cỏi bờ riêng đồ

« Đường qua sáu tỉnh một cung tường » — Câu này ý nói : Sông Thù, sông Tứ (là hai con sông ở về nước Lỗ, quê hương của đức Khổng-Tử, bây giờ thuộc tỉnh Sơn-đông) thành riêng ra, bờ cỏi. Đi đường trải qua trong sáu tỉnh, mà thấy ở đây có một cung tường thờ đức Khổng-Tử.

Hiện giờ Miếu Văn-thánh, Chánh-phủ Nam-kỳ đã nhìn nhận là một tòa miếu công của nhà-nước.

Luôn tiện, tôi xin dịch nguyên văn bài « ký » của cụ Phan ra đây cho quý độc-giả xem, kéo lâu nay tấm bia đá ấy, đứng trước miếu đã trên 70 năm, ai đến viếng chơi cũng đều trông thấy :

Đá vẫn tro tro cùng tuổi nguyệt

Chỉ còn dạng dạng với phong sương.

thế mà không ai để ý đến coi thử trong bia đá ấy nói những gì và của ai, thì thật đáng tiếc.

DỊCH VĂN :

Tôi giúp dân ở hạ giới, nên khiến cho có kẻ lên làm vua để cai trị, có kẻ ra làm thầy để dạy dỗ. Lòng trời biết thương yêu dân, ban ân huệ cho dân, thật là châu báu. Duy sự cai trị thì chỉ thấy ở lúc bấy giờ, mà sự dạy dỗ thì lưu truyền đến muôn đời. Phải có sự dạy dỗ, rồi sự cai trị mới có chỗ thi thố được.

Ấy vậy sự dạy dỗ, nơi sự cai trị dân rất yếu thiết, không thể bỏ một ngày mà không có vậy.

Lớn thay ! Đạo đức Khổng-phu-Tử. Vì trời đất lập ra « Tam ». Vì sanh dân lập ra « Mạng ». Vì thánh trước nối sự học đã dứt. Vì muôn đời mở ra cuộc thái bình, cho nên các đời vua thờ phượng cúng tế, không bao giờ bỏ hẳn.

Hoàng Triều ta (1) kinh thầy trọng đạo. Xét theo đời xưa bày ra cách dạy. Ban đầu ở kinh đô có lập một tòa đền gọi là « Đại-Thành điện », thờ chế rất tôn nghiêm. Vài trăm năm trở lại đây, kinh chuộng đạo học, nuôi dạy nhưn tài chẳng ít. Trị và dạy cả hai đều tốt sáng rõ ràng ở nơi đó.

Xứ Nam kỳ lục tỉnh, địa thế xa cách, gần ba ngàn dặm, và lại mở mang sau hết. Đức Hiền tôn Hoàng đế (2) ta trị vì năm Ất-mùi thứ 25, quan trấn thủ doanh Trấn-biên (3) Nguyễn-phân-Long, quan ký lục Phạm khánh Đức mới lập ngay ở phủ Phước-Long một tòa miếu vũ, thờ đức Tiên sư Khổng-Tử, rồi từ đó mỗi khi gặp tiết xuân thu hai lần cúng tế, thì ở thành Gia-định có phái bên văn một quan lớn đi với quan đốc học và các thân sĩ đến đó hành lễ.

Qua triều vua Minh mạng năm thứ 6 (1827) mới lại cất riêng thêm một tòa văn miếu nữa, ở về huyện Bình-dương, mà các trấn lúc bấy giờ đều chưa có. Song mỗi lần đến kỳ thi khoa, học trò ở các trấn tề tựu về đó như mây nhóm, áo khăn chỉnh chỉnh, tụng đọc nghề-nga, và như có gặp nhằm lễ « Thích-diện » (4) các trò cũng đều được đến dự. Đường cả non cao, có chỗ tới lui chiêm-ngưỡng. Kịp đến sau lục tỉnh sửa đổi tên lại, thì bốn tỉnh Vĩnh-long mới chọn được một sở đất ở tại làng Tân-sơn để cất miếu thờ. Cây ngói đã sẵn sàng, kể có việc phải đình hoãn lại. Đến năm Tự-Đức thứ 12 (Kỷ mùi 1860), tỉnh Gia-định, Biên-hòa và Định-tường nối nhau thất hỏa, những sĩ-phu trong ba tỉnh ấy lánh nạn chạy qua bốn tỉnh với các hạt An-giang, Hà-tiên.

(1) Tức là Triều nhà Nguyễn, từ đức Thái-Tổ Nguyễn-Hoàng cho đến kim Thượng muôn đời về sau nữa.

(2) Cháu chắt đức Nguyễn-Hoàng, tức là Hiền Tôn Hiếu Minh Hoàng đế.

(3) Tỉnh Biên-hòa bây giờ.

(4) Xuân, hạ, thu, đông, trong bốn mùa làm lễ « Thích-diện » ở miếu đức Khổng-Tử. (Thiên « Văn Vương thố tử », kinh Lễ). « Thích » là, « Thích thổ » : bỏ rau. — Điện là : « Điện tộ » : Dâng lụa. Bỏ rau dâng lụa, lễ dâng tiên sư. (Thiên Vương chế, kinh Lễ).

Lúc bấy giờ việc binh mã rộn ràng gấp rút, các trò đều liệng bút theo quân, khiến cho sự học hành lần lần bẽ trễ. Đến năm thứ 15 (Nhâm tuất 1863) quan lãnh Đề-học Nguyễn-Thông mới quai tụ các sanh - viên lại mà dạy học và tập bài. Lại lựa được một miếng đất ở về hướng đông nam cách xa tỉnh thành chừng hai dặm, thuộc về địa phận làng Long-hồ, mặt tiền ngo xuống sông dài, mặt hậu nương theo đất gò. Bên tả bên hữu, có vườn tược thanh màu, địa thế thật là thanh vắng. Chọn được ngày lành tháng tốt, bâm với quan thượng ty, bèn dựng Miếu thờ đức Tiên - sư Khổng - Tử. Năm thứ 17 (Giáp tý 1865) tháng trong đông khởi công, qua rồi mùa thu năm nay (Bính - dần 1867) hoàn thành. Phàm những đồ thờ với các môn để dùng chế-tạo đều xứng tốt cả.

Lại ở phía ngoài tường, bên tả gần sông, có dựng một cái thư-lâu, để làm nơi chứa sách, cho tiện lúc hội hiệp đọc sách làm văn.

Còn về số tiền chi phí mượn thợ làm và để ruộng cúng là bao nhiêu, thì đã ghi ở sổ riêng. Công việc làm đã xong xuôi rồi, quan Tổng đốc bốn tỉnh Trương-văn-Uyển, Bộ chánh sứ Nguyễn-văn-Nhữ và Án sát sứ Võ-doãn-Thành có đứng xin cấp trong miếu 20 tên phu để soi sóc giữ gìn, và mấy mẫu ruộng tư điền khỏi đóng thuế, để dùng vào việc cúng tế.

Ôi ! Hai chái ngôi hầu, muốn đời tôn chuộng, xem trông bắt chước, có chỗ sẵn sàng. Mà sự dạy dỗ của thánh nhơn, hắt đầu nên cho mình, rồi sau mới nên cho vật. Còn sự học hành của chúng ta, thì gốc ở nơi mình mà phải ra sức làm cho nên việc. Lại có kẻ văn-chương thật rõ rệt mà chẳng quan tâm đến sự dạy dỗ cho đời, tuy có giỏi, cũng không ích.

Lại nghe : đức Khổng phu Tử, việc làm ở sách Hiếu-kinh, mà cái chí thì ở sách Xuân-thu, là bởi cái chí của phu-tử khen chê các nước hầu ở sách Xuân-thu, mà sự làm chuộng về nhơn luân thì lại ở sách Hiếu-kinh, cho nên cái «đức tốt» cái «đạo gốc», chẳng ngoài nơi đó. Giản này, sự học chưa có được gì cho lắm, không lấy chi giúp ích cho đời, nên kính đọc những chỗ nghe như thế. Các học trò thờ đức Thánh nhơn, cũng nên biết thờ về chỗ đó.

Năm Tự-Đức thứ 19 (Bính-dần) sau tiết Trùng dương 3 ngày.

Kê Hậu-sanh : Phan-thanh-Giản lại lạy kính làm bài ký.

THƯỢNG-TÂN-THỊ dịch-thuật

HÉRACLITE D'EPHÈSE

TIỂU-SỬ.— Héraclite^c sanh trưởng tại thành Ephèse, thuộc về xứ Ionie, tức là bờ biển phía Tây đất Tiểu Á-châu (Asie Mineure) vào khoảng năm 576-480 trước Tây-lịch kỷ nguyên.

Nhà quyền quí, ông có từng can dự vào những cuộc tranh đấu về chánh-trị bên phái quí-tộc ; nhưng hình như ông không có ảnh hưởng gì và người đồng hương không ai nghe ông. Và lại, đời của ông, ngày nay không được biết lắm, còn những điều có chép trong sử sách như của Diogène Laerce kể chuyện ông đau và chết thì không lấy gì làm chắc.

Theo lời Thophraste thì Héraclite là một người có linh-cảm, có tánh cô-lập và hay ưu-tư. Điều này có lẽ đúng với sự thật ; một ít đoạn văn của ông còn sót lại chứng chỉ như vậy. Ông lại là một người rất tự tin, tự coi rằng có giá trị bằng ngàn muôn người. Ông thường nói rằng người đời mê muội, không ai biết chọn lý, không ai có trí thức đúng đến. Phần đông không ai hiểu cái chọn lý vô cùng là gì cả, dầu nó ở trước mắt cũng không thấy, bay nó ở bên tai cũng không nghe. Những nhà tư tưởng có tên tuổi hồi bấy giờ đều bị ông chỉ trích, chê bai, đại khái như Hésiode, Homère, Pythagore, Xénophane.

Theo truyền thuyết thì Héraclite có viết một cuốn sách nhan là *Thiên-nhiên-luận* (De la nature). Hồi bấy giờ, phái dân chủ cầm quyền. Chấn sự tàn bạo của họ, ông bèn bỏ thành đi vào rừng núi tịch-mịch mà sống những ngày thừa. Trước khi lánh đời, ông đem quyển sách của ông viết trên chỉ thảo (papyrus) đến dâng cho đền thờ nữ thần Diane để truyền hậu thế.

Sách của ông có lẽ là một tập các ngôn mà lời văn bí ẩn khó hiểu. Ông dự đoán rằng người ta sẽ trách ông về quyển sách ấy. Mà thật, sau lại người ta cho ông cái biệt danh là *tối tăm* (l'Obscur). Nhưng ông đã nói trước rằng sách ấy, ông cố ý làm cho nó khó hiểu, vì ông coi nó là một tập lời-sấm của ông, nên chỉ không nói hết ý-nghĩa ra, chỉ gợi cho ai có thể hiểu được thì hiểu. Ông không giấu mà cũng không nói trắng ra, chẳng khác nào các nữ-vu (sibylle) mà lời tiên-tri tuy không văn vẻ chải chuốt, nhưng ngàn năm sau người ta còn nhắc đến. Miến sách ông được như vậy là đủ rồi, vì ông cho rằng những

bực vĩ-nhân thường lấy sự lưu danh thiên-cổ làm quý hơn hết.
Sách của Héraclite thất truyền. Ngày nay chỉ còn một mớ
tàn bản (fragments) mà thôi.

HỌC-THUYẾT.—Khởi-diểm của tư-tưởng Héraclite là nhận
thấy sự biến thiên trong trời đất và cái tính vô-thường của
sự vật.

Đâu đâu cũng thấy biến đổi. Bất kỳ là giây phút nào, không
cái gì được y nhiên, như củ, được nguyên vẹn: thời thời,
khắc khắc, hết thấy sự vật đều qua, đều đổi, đều chết. Không
cái gì đang có, cái gì cũng đang trở nên (*rien n'est, tout devient*).
Vạn vật biến đổi mãi, chẳng bao giờ thường trụ và luôn luôn
đi từ trạng thái này đến trạng thái nghịch bản lại. Ngày thành
đêm, đêm thành ngày; nhỏ trở nên lớn, vô hình trở nên hữu
hình. Cao với thấp, hữu ích với vô dụng, đầu tiên với cuối
cùng, người và thần, diệt và bất diệt cũng như nhau. Mùa hè
và mùa đông, ngủ và thức, trẻ và già cũng là một. Người ta
vừa sống vừa chết, vừa thức, vừa ngủ, vừa trẻ, vừa già, bởi
vì, do sự thay đổi, cái này thành cái kia, cái kia thành cái này.

Trong sự quay cuồng vô-tận, không luôn luôn trở nên có
và cũng thế, có chìm mất trong không (*Dans l'éternel vertige,
le néant ne cesse de devenir l'être et incessamment l'être
s'engloutit dans le néant*).

Héraclite có nói một câu mà người ta hay truyền tụng.
Ông nói: Không thể lội xuống hai lần trong một dòng sông, mà
cũng không thể lội xuống một lần; ta lội vô mà cũng không lội
vô, ta ở trong đó mà cũng không còn ở trong đó nữa; vì nước
tiếp tục thay đổi luôn. (*Il n'est pas possible de descendre
deux fois dans le même fleuve, il n'est pas même possible
d'y descendre une fois; nous y entrons et nous n'y entrons
pas; nous y sommes et nous n'y sommes plus; car les va-
gues où nous pensions nous plonger sont déjà loin de nous*).

Như dòng nước đó, chính ta, ta cũng thay đổi. Người
ta sanh ra, rồi lớn lên, rồi già, rồi chết. Lớp người này tàn
thì lớp người kia tấn, cứ như vậy mãi mãi, đời này qua đời
nọ. Vật đổi, sao dời, nước chảy, mây bay. Biết bao nhiêu
thì nhân đã từng thương tiếc cho mái tóc diêm sương, cho
chiếc lá rụng, cho cánh hoa tàn.

Trải qua một cuộc biến đau

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng!

Đến như núi cao biển cả kia cũng còn phải biến-thiên nữa
thay, huống chi là cánh hoa chiếc lá.

Phong trần đến cả sơn khê,

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này! (Cung-Oàn)

Thật vậy: non có mòn biển có cạn. Địa-dur-học cho ta
biết rằng những cuộc tan diền thương hải là một câu chuyện

thường, không có chi lạ. « Cổ nhiên, không phải một sớm một chiều, mà biển cạn non mòn ; đó vốn là sự trải qua muôn muôn triệu triệu năm, trong thời gian vắng vặc ».

Thành thử, khi người ta thấy sự vật yên tĩnh, thì là tại người ta bị ảo-ảnh mà thôi. Thật ra, tất cả sự vật đều bị cái luật phá hoại và sanh thành nó chi phối. Tạo vật luôn luôn làm ra, rồi phá hoại đi, cũng không mục-đích gì cả, chẳng khác nào một đứa trẻ, ở bãi biển, chơi cát nhà bằng cát, đắp rồi dặng đạp cho đổ nát vậy. Dựng rồi phá, phá rồi dựng, hiệp rồi tan, tan rồi hiệp, đó là luật chung của muôn sự muôn vật, từ nhỏ chí lớn.

Đã nhìn nhận cái lẽ biến thiên trong trời đất, Héraclite cho rằng cái gì cũng do *mâu thuẫn* mà ra cả. Không có đau thì không biết rằng sức khỏe là quý. Không có làm việc thì không hưởng được cái thú nghỉ ngơi. Không có sự nguy hiểm thì không có đức-tánh gan đảm, không có sự quấy thì không có điều phải. Vậy thì *thiện* là ác bị tiêu diệt; ác là *thiện* bị mất đi; và vì lẽ ác không thể có, nếu không có *thiện*, và ngược lại, *thiện* không thể có nếu không có ác, nên ác có phần *thiện* và *thiện* có phần ác vậy.

Thần là người bất diệt. người là thần phải chết. Sự sống của ta là sự chết của thần ; sự chết của ta là sự sống của thần. Thú vật lấy sự chết của cỏ cây làm sự sống của nó, người ta lấy sự chết của thú vật làm sự sống của mình ; và thần thánh sống cái sự chết của người.

Héraclite lại còn chú ý đến cái lẽ *tương đối*, nên nói rằng nước biển là trong sạch nhứt, mà cũng là dơ bẩn nhứt ; đối với cá thì nước đó uống được và rất có ích; đối với người thì không uống được lại có hại. Cũng thế, những ý kiến, luật lệ, phong tục, chế độ đã hạp thời và có ích trong một thời đại nào của cuộc tiến hóa nhân loại, lại trở nên trong một thời kỳ khác, khuyết điểm và có hại.

Như trên kia đã thấy, cuộc biến thiên không nghỉ, không cùng, ấy là đặc-tính của sự-vật ; và khi mau khi chậm là theo một thứ tự thiên nhiên, khiến cho lúc nào vũ-trụ cũng là biểu lộ một sự hòa-hiệp tạm thời của những động lực xung đột nhau. Thế gian như một thứ rượu cần phải quay luôn dặng cho nó khỏi hư.

Sở dĩ có sự biến thiên như vậy, là vì trong tất cả sự vật có hàm cái động lực tương phản nhau, chẳng khác nào âm với dương trong kinh Dịch vậy. Do sự đun dây của hai cái tương phản mà nảy ra sự biến chuyển. Héraclite nói rằng cuộc biến thiên trong trời đất không phải là một hiện tượng, một quá trình (processus) dễ dàng, không có sự ngăn trở, chẳng khác nào nước chảy trên những đá mòn. Trái lại, biến thiên là sự tương tranh của những động lực khác nhau, mâu thuẫn với nhau.

Thí dụ một người giương cung ; cây cần cung thì muốn bung ra, còn người bắn cung thì kéo cây cần lại. Hai cái động lực găng nhau ; nhờ đó mà cây tên mới bay được. Lại

nữa hai cái tương phản hạn chế cho nhau ; như sợi dây cung làm cho cây cần quật lại đến một độ nọ mà thôi, và cái tẻn dẻo nhiều hay ít của cây cần hạn-định cái tay của người kéo sợi dây cung.

Héraclite nói : Xung đột là cha của sự-vật, là chứa tể của sự-vật. (*le conflit est père de toutes choses, roi de toutes choses*). Cho nên ông cho rằng chiến tranh là tự nhiên. Ông chê Homère sao đã ước ao cho sự bất hòa tiêu hủy trên thế gian và trên trời, vì ông cho rằng nếu như vậy thì sự-vật, vũ - trụ sẽ tiêu diệt. Ông nói rằng ai chết nơi chiến trường sẽ được thần thánh và nhưn loại tôn trọng,

Héraclite quả quyết rằng sự xung đột của hai cái tương phản (âm và dương) không phải là hỗn loạn. Trái lại, nhờ đó mà gây ra điều hòa (*harmonie*). Như nhờ có tiếng trầm tiếng bổng, mà âm nhạc mới êm tai. Do sự gặp nhau vô cùng tận của hai cái động lực mâu thuẫn nhau đó, nghĩa là âm và dương mà có sự sống trên thế gian này, có thực vật và động vật.

..

Cũng như các nhà hiền triết ở Milet, Héraclite cho rằng hết thảy vật chất trong vũ trụ đều là sự biến hình của một nguyên tố (*élément*) mà thôi Nguyên-tố ấy không phải là khí trời theo như thuyết của Anaximène, mà lại là một thực thể rất linh diệu ; ông gọi nó bằng lửa hay là hơi nóng. Thực thể đó đâu đâu cũng có, trong vũ trụ vô cùng. Bất cứ là cái gì, cũng do nó mà sanh ra, và cũng sẽ trở lại nó ; sinh vật là lửa biến thể ra, ngược lại, sinh vật nào cũng thành ra lửa được hết. Khí trời và nước là lửa đang tắt ; đất và chất cứng là lửa đã tắt rồi. Vậy thì vũ trụ là một khối lửa đương biến thiên, luôn luôn hoạt động, cháy và tắt đều theo một nhịp nhứt định.

Nó không phải là sự làm của thần mà cũng không phải là sự làm của người. Nó không thủy mà cũng không chung. Có tận thể chẳng là khi nào toàn thể vũ trụ sẽ trở ra lửa; nhưng lửa ấy rồi sẽ thành ra vũ trụ lại. Chẳng nên tưởng lầm rằng lửa đây là thứ lửa ngọn mà ta thấy hằng ngày. Đây chẳng qua Héraclite ám chỉ các động lực sanh thành nó tự tại trong vạn vật (*la force organisatrice immanente à la nature*).

Hết mê-mang trong giấc ngủ, ta tỉnh dậy tức là hấp thụ cái ý-thức trong ngọn lửa thiêng liêng, chẳng khác nào như cây củi đương ngùn bỗng phát cháy lên. Nhưng sự thức tỉnh thiệt, nghĩa là giác-ngộ, là khi nào dầu chết hay sống, ngủ hay thức ta thấy được cái tính đơn nhứt và cong đồng của Toàn-thể (*cosmos*). Đạo thánh hiền là nói sự thật rồi nghe và hành động theo thiên nhiên, *thuận biến theo trời đất*.

Tóm lại, đặc sắc và huyền thâm, tư-tưởng Héraclite ảnh hưởng rất lớn, để dấu vết cho đến trong những người nhiệt liệt phản đối ông. Học phái của Héraclite còn thanh hành đến đời Aristote. Nhưng tư tưởng của ông càng ngày học trò càng hiểu sai đi, nên sau không ai chú-ý đến. Mãi đến đời Hegel mới thấy có tư tưởng tương tự như của Héraclite.

LÊ-CHÍ-THIỆP

TRẠNG-THÁI Ý-THỨC

ĐỜI CHU

(TU TƯỚNG TRUNG-QUỐC Ở ĐỜI THUỶNG-CỔ)

(Tiếp theo)



Đệ-tử có danh nhất trong Khổng-môn là Mạnh-Tử, tên là Kha, sanh ở Trâu-ấp nước Lỗ vào khoảng năm 372 trước kỷ nguyên. Cũng như Khổng-Tử, Mạnh-Tử đi đạo các nước Tề, Lương, Tống, Đường để mong đem đạo nhân nghĩa thiết-hành ở đời. Mạnh-Tử xướng thuyết tích thiện.

Thuyết ấy chẳng qua là do thuyết thiên mạng của Khổng - Tử mà cải tạo ra. Khổng-Tử xem trời là căn nguyên của lý-pháp, nhưng cũng có khi xem trời là Chúa-tể của vũ trụ và chi phối vận mạng của người và muôn vật. Khổng Tử cho rằng người ta cứ «nghe theo trời mà biết phận mạng của mình, thế là quân tử». Mạnh-Tử thì nói thêm rằng trời sanh ra ai nấy đều có lương tri lương năng, cứ theo thiên tánh trời sanh mà ăn ở là tốt. Mạnh-Tử nói : « Lòng trắc ẩn là gốc của nhân, lòng tu ố là gốc của nghĩa ; lòng từ nhượng là gốc của lễ ; lòng thị phi là gốc của trí ». Người không có bốn mối ấy thì không phải là người. Khi mới sanh ra người ta đã sẵn có bốn mối ấy là đức tánh tiên nhiên, cho nên người ta học đạo đức không phải là việc khó.

Cũng như Khổng-Tử phân biệt quân tử và tiểu nơn, Mạnh-Tử cũng đứng ở địa vị sĩ nhân mà cho rằng : « Quân tử làm việc bằng tâm, tiểu nơn làm việc bằng sức mạnh... Kẻ làm việc bằng tâm thì trị người, kẻ làm việc bằng sức mạnh thì bị người trị. Kẻ bị người trị thì nuôi người, kẻ trị người thì được người nuôi ! » (1)

Tuân-Tử là môn đệ của Mạnh-Tử thì trái lại với Mạnh-Tử mà cho rằng tánh người ta vốn ác cho nên đề xướng chủ

(1) Đổng-văn-Công chương cú hạ.

« *nhơn* » suông như Khổng-Tử không thể khiến người ta ham theo ; Mạnh-Tử tuy biết rằng *nhơn* sự là phiền tạp, một chữ *nhơn* phu diễn không xong nên xưng thêm chữ *nghĩa*, nhưng các vua chúa cùng các nhà chánh trị đương thời cũng còn cho là vu khoát mà không theo. Tuân-Tử thì cho rằng *nhân* nghĩa chẳng qua là đồ trang sức, không thiết hành được, bèn cao xưng chữ *lễ* làm công cụ chánh trị. Nhưng Tuân-Tử lại nói : « Chỉ đối với kẻ sĩ trở lên thì lấy lễ nhạc mà tiết chế, còn đối với bình dân bá tánh thì lấy pháp-tắc mà chế tài. » (1)

Tư tưởng của Tuân-Tử không khác gì tư tưởng của pháp-gia, cũng là học phái đại-biểu cho giai-cấp sĩ-nhơn cầm chánh quyền như nho gia. Theo pháp gia thì tác dụng của pháp-luật là cốt bảo hộ cho trật tự hiện tại của xã-hội, cho nên nói rằng : « Pháp-luật mà thi hành ở đời thì kẻ bần tiện không dám oán kẻ phú quý ; kẻ phú quý không dám nhục kẻ bần tiện ; kẻ ngu hèn không dám thêm kẻ khôn mạnh ; kẻ khôn mạnh không dám khinh kẻ ngu hèn ». (2) Những nhà tư tưởng có tiếng trọng pháp-gia là Thân Bất-Hại, làm Tể-tướng ở nước Hàn, Thương-Uống làm Tể-tướng ở nước Tần, và Hàn-Phi-Tử, học trò Tuân Tử, là công-tử ở nước Hàn.

E).—LÃO-TỬ VÀ TRANG-TỬ

Theo truyền-thuyết thì Lão-Tử, họ Lý tên Nhĩ, tự là Đam làm chức Tàng-thủ-thất-sử ở nhà Châu (giữ nhà tàng thơ). Lão Tử sanh năm nào không rõ. Theo thuyết thông thường thì Lão Tử nhiều tuổi hơn Khổng Tử. Nhưng theo Lương Khải Siêu và Lý Quí, dẫn nhiều chứng cứ xác thật, thì sách Đạo đức kinh mà người ta cho là của Lão-Tử là làm vào cuối đời Chiến-quốc.

Theo Lão Tử thì nguyên lý của vũ trụ là « đạo ». Tuy không thể nhận rõ « đạo » là gì, nhưng nó vẫn tồn tại làm căn-nguyên của vũ trụ. Đạo không phải vì mục đích ý thức mà sanh vạn vật, không phải là Chúa tể sáng tạo ra vũ trụ. Lão Tử xem sự sanh thành và phát triển của vạn vật là sự vận động tự nhiên vô ý thức.

(1) Do sĩ dĩ thượng, tắc tất dĩ lễ nhạc tiết chi, chúng thứ bá tánh, tắc tất dĩ pháp số chế chi.

(2) Pháp hành vu thế, tắc bần tiện giả bất cảm oán phú quý : phú quý giả bất cảm lăng bần tiện ; ngu nhược giả bất cảm kỳ tri dũng tri dũng giả bất cảm bỉ ngu nhược (Thận-Tử).

Ngài nói: « Người là bắt chước đất, đất là bắt chước trời, trời là bắt chước đạo, đạo là bắt chước tự-nhiên ». Trong quan-niệm này ta không nhận thấy có Thần. Nhưng lại có khi Lão-Tử cho trời là một sức thần bí, là một nhân cách siêu-tự-nhiên, ví như nói: « Thiên tương cứu chi, dĩ từ về chi », hay « Thiên vãng khò khò, sơ nhi bất thất. » (1)

lặng, tuy thừa mà không có cái gì lọt ra ngoài được.

Lão-Tử hẳn cũng là người về lớp cự quí tộc như Khổng-Tử. Trải qua những cuộc chiến tranh loạn lạc ở đời Xuân-thu Chiến-quốc. Chế độ phong kiến lung lay mà không có cơ vãn hồi được, ngài sanh lòng chán ghét hiện thời, đó là nguồn gốc tư tưởng yếm thế tiêu cực. Ngài phản đối những tư tưởng chánh trị đời bấy giờ, như tư tưởng nho gia, cho rằng qui chuộng thánh hiền, biểu dương tài trí và nhân nghĩa, chỉ là làm cho xã hội rối loạn thêm. Ngài chủ trương « vô vi », nghĩa là theo tự nhiên, mà trở lại cuộc sanh hoạt như ở đời thái cổ. Ta lại thấy Lão-Tử chủ trương những điều mãnh khỏe, như « không làm, cho nên không thua; không cầm, cho nên không mất », hay là « không dám tiến tặc mà rồi phải lui thược », cũng là « người buồn giỏi giấu kín như là không có gì » (2), đó là những phép rất diệu để giữ mình trong thời loạn. Ta có thể nói tư tưởng Lão Tử là độc thiện kỳ thân, là cá nhân chủ nghĩa.

..

Tư-tưởng ấy có Dương-Chu tiếp nối mà thành vị kỹ chủ nghĩa mà Mạnh-Tử đã hết sức mạt sát. Dương-Chu nói: « Người đời thái-cổ biết sống là tạm đến, chết là tạm đi, cho nên cứ theo tâm mà hành động, không trái tự nhiên, chỗ mình đang ở mà vui thú thì không bỏ đi. » (3) Dương-Châu không tin rằng người chết mà linh hồn còn sống, thật là một nhà duy-vật-luận triệt-đề.

..

Sau Dương-Châu, lại có Trang-Châu là đệ-tử cao nhất của Lão-Tử, nhưng về khuynh hướng duy-tâm-luận. Học-thuyết Trang-Tử là trực tiếp thừa kế tư tưởng « đạo » của Lão-Tử. Nhưng « đạo » của Trang Tử là cái tồn tại khách quan độc lập,

(1) — Trời toan cứu cho, lấy đức từ mà giúp cho. — Lười trời lộng lộng tuy thừa mà không cái gì có thể lọt ra ngoài được.

(2) — Vô vi, cố vô hại; vô chấp, cố vô thất. — Bất cầm tiến thối nhi thoái xích. — Lương cố thâm tàng nhược hư.

(3) — Thái cổ chi như, tri sinh chi tạm lai, tri tử chi tạm vãng, cố tông tâm nhi động, bất vi tự nhiên, sở hảo đương thảo chi ngu, phi sở khứ giả.

là cái phạm trù « tự bản tự căn », không có quan hệ gì với thế giới hiện tượng, còn Lão Tử thì cũng cho « đạo » là bản thể siêu việt, nhưng còn thống nhất bản thể với thế giới hiện tượng. Trang Tử thì chỉ nhận bản thể là chân thật, và cho thế giới thật hiện là hư ảo. Vậy Trang Tử đã phá cái nội dung biện chứng của « đạo » của Lão Tử mà biến thành cái « đạo » tuyệt đối hoàn toàn trừu tượng. Thế giới hiện tượng thì toàn nhiên là tương đối, không có gì là hiện thật cả, ví như nói :

« Trong thiên hạ không có cái gì lớn bằng cái đầu lông mù thu, mà Thái sơn là nhỏ ; không có cái gì thọ bằng con phù du, mà Bành-Tồ là yếu. » Tương đối chủ nghĩa của Trang-Tử kết quả thành cái nhơn-sanh-quan vô vi tự nhiên cực đoan. Học-thuyết của Lão-Tử vốn bao hàm khí - vị hư vô diêm dàm và tánh chất giải thoát, đến Trang-Tử thì khuynh hướng ấy lại phát triển thêm mà biến thành một thứ tư-tướng triết - học có hệ-thống. Học-thuyết ấy chính là phản ảnh của sự sinh-hoạt tiêu-cực của lớp quý-tộc thất thế ở cuối đời chiến-quốc vậy.

..

F. — MẶC GIA

Mặc-Tử, tự là Mặc-Địch, tương truyền cũng là người nước Lô như Khổng-Tử, sanh sau Khổng-Tử chừng 50 năm. Tư-tưởng của Mặc-Tử rất nhiều khi-vị tôn giáo. Thiên « Minh-quĩ » trong sách Mặc-Tử chứng minh rằng quĩ thần là có. Tánh chất tôn giáo ấy là phản ảnh của trạng thái mê tín của dân chúng bấy giờ. Mặc-Tử phản đối tư tưởng của nho gia là tu tướng của giai cấp sĩ nhơn và tán địa chủ đương tiến lên cầm giữ chánh quyền. Mặc-Tử phản đối lễ nhạc của nho gia mà chủ trương « tiết tạng » và « phi nhạc », phản đối thuyết thiên mạng mà xướng thuyết « phi mạng ». Thấy đương thời trạng thái quý tộc chiến tranh cùng kẻ mạnh hiếp kẻ yếu làm cho dân chúng khổ sở, Mặc-Tử đứng về phương diện dân chúng mà chủ trương « phi công. »

Trong thiên « Thượng-hiền » Mặc-tử chủ trương rằng dùng người làm chánh trị « dầu là người làm ruộng hay làm thợ, mà có tài năng thời cũng cử lên ; cho tước cao, cho lộc hậu, mà giao phó trách nhiệm », cũng là « lấy người có đức mà cho địa vị, lấy người làm quau mà giao công việc, người làm việc khó nhọc thì thưởng, lượng công mà chia lộc, cho nên quan không

phải qui luôn luôn, dân không phải tiền luôn luôn. Người có tài năng thì cử lên, vô tài năng thì truất xuống ».

Biệt-Mặc phái, cũng gọi là danh-gia, tuy phần nhiều là xuất từ học phái Mặc-lữ, mà tư tưởng lại không giống học thuyết của Mặc-Tử. Học thuyết của phái này rất nhiều hứng thú khoa học ; họ đã nghiên cứu đến cả các phương pháp luận lý học như phép diễn dịch và phép qui nạp. Nhưng họ lại thích lối quĩ biện. Nhân vật có tiếng trong phái ấy là Huệ-Thi và Công tôn Long. Huệ-Thi là người ở thế-kỷ thứ 4 trước kỷ-nguyên, làm Tể-tướng cho Lương Huệ-vương. Tư tưởng của phái ấy chỉ là quĩ biện vô ích chớ không có cống hiến mảy cho sự tiến bộ của tư tưởng giới.

ĐÀO-DUY-ANH

(Rút ở sách **TRUNG-QUỐC SỬ-CƯƠNG**
sắp xuất bản)

GIÁ BẢO

DẠI-VIỆT	TẬP-CHÍ	NAM KỲ	TUẦN-BẢO
1 NĂM	9 \$ 00	1 NĂM	10 \$ 00
6 THÁNG	5 . 00	6 THÁNG	5 . 00
MỖI SỐ	0 . 40	MỖI SỐ	0 . 20

Mua cả hai thứ : Đ. V. T. C. và N. K. T. B. trọn một năm thì giá : 16 \$ 00.

Thơ từ và bưu-phiếu xin đề gởi cho :

HỒ-VĂN KỲ-TRẦN

Quản lý Đ.V.T.C. và N.K.T.B.
5, Rue de Reims — SAIGON

CƠ-QUAN NÔNG-NGHIỆP

TƯƠNG-TẾ VÀ NGHỀ NÔNG Ở NAM-KỲ

NÔNG-nghiệp tương-tế là một vấn-đề trọng yếu cho xứ Nam-kỳ. Năm 1918 «Đại-Việt Tập Chí» xuất bản lần thứ nhất lại Longxuyên thì Tòa soạn chia khoa «Lý-Tài» về phần tôi. Tôi có viết liên tiếp 5 bài đăng từ số 3 tới số 7 mà bàn về căn nguyên, về chủ nghĩa, về lợi ích, về thể lệ và về cách tổ chức cơ quan nông nghiệp tương tế. Lúc ấy trong Namkỳ chỉ có tỉnh Mỹtho đã lập hội Nông-nghiệp tương tế rồi mà thôi, còn Longxuyên và 17 tỉnh khác thì đơng sắp đặt lập hội.

Hiện nay các tỉnh đều có hội Nông-nghiệp Tương tế và trong khoảng hai mươi mấy năm nay các hội đều hăng hái hoạt động để giúp ích cho nhà nông về mặt tư bản, chỉ giúp ích về mặt đó mà thôi. Tuy vậy mà cơ quan này cũng đã có làm lợi ích cho nông nghiệp nhiều. Xin đọc giả xem bài của ông bạn Trọng-Liêm đây thì sẽ thấy rõ cái kết quả về vang của Nông - nghiệp Tương-tế ngân hàng.

HỒ-VĂN-TRUNG



cũng biết trước đây 30 năm, nạn cho vay nặng lời rất bành trướng ở Nam-kỳ. Bọn cho vay chuyên môn Xả tri và Huê-kiều nắm vận mạng nông-gia điền-chủ Annam trong tay họ. Người thiếu nợ của họ hầu hết là chủ điền, nghĩa là hạng trung sản trong xứ. Bởi lẽ hồi đó các nhà

Ngân-hàng ở đây không chịu cho vay thế ruộng, vì họ cho rằng ruộng không có giá trị gì.

Nay nếu ta nhớ lại rằng lối năm 1924 hạng trung-sản Nam-kỳ đã khai-thác được gần hai triệu mẫu ruộng, giá đáng lối năm trăm triệu đồng bạc Đông-Pháp, thì ta sẽ biết rất dễ dàng món tiền lời to tác — lối 30 ly — đã lọt vào tay bọn cho vay Xả-tri và Huê-kiều là bao nhiêu. Và tất cả tiền bạc mà họ vơ vét ở Nam-kỳ, thì họ gửi ngay hết về Ấn-độ và Trung-quốc.

Nhơn đó, nghề nông mới không mỡ màng phát đạt được vì bởi tiền lời quá cao nên hằng năm công nợ cứ chồng chất thêm lên mãi, làm cho huê lợi của nông gia phải giảm bớt nhiều quá và nhưn đó, điền-thổ ở Nam-kỳ không còn giá trị gì nữa.

Cái tình thế nguy nan ấy đã làm cho Chánh-phủ Pháp ở Nam-kỳ phải đặc biệt lưu tâm tới.

Nhưng mà Chánh-phủ không thể thay thế cho các Ngân-hàng ở đây mà vẫn hồi tỉnh thế ấy được, và cũng không làm sao ép buộc nông-gia hiệp-đoàn, tổ-chức nghề-nghiệp của họ, và ép họ phải nhận hiểu cái tinh thần đoàn thể, và những nghĩa vụ về xã hội tuy chưa định giải rõ ràng, nhưng nó rất thiết-thật và liên đới giữa nông gia trong xứ. Vấn đề ấy thiệt không dễ gì mà giải quyết cho thỏa mãn được, vì cái chủ nghĩa cá-nhơn đã ăn sâu vào óc hạng trung sản Annam rồi.

Nhưng mà, đã hiểu biết cái nhiệm-vụ của mình trong vấn đề ấy, thấy rõ sự ích lợi cần phải quyết định hẳn hoi, cho nên Chánh-phủ lo truù tỉnh và thi hành ngay những phương-pháp để ngăn ngừa tai hại.

Liền khi ấy, một quỹ Canh-nông Tương-tế Ngân-hàng được thành lập ở Mỹ-tho vào năm 1912, và được kết quả mỹ mãn.

Qua một năm sau, ông Maspéro, lúc bấy giờ là Chủ-tỉnh Mỹtho, trong một tờ phúc-bẩm gửi cho quan Thống đốc Nam kỳ ngày 5 Septembre 1913 có viết như vậy: « Thật tôi không ngờ cái kết quả lại được rục rở như thế ấy. Sự thành công ấy đã làm cho Nông-gia tỉnh Mỹtho nhận thức sự lợi ích to tác của cơ-quan Tương-tế Nông-nghiệp mà họ đã thành-lập. Vì nhờ có cơ-quan ấy mà trong hồi lúa bán không được, tiền bạc hiếm hoi, họ mới vay được tiền nhẹ lời mà tiếp tục việc ruộng nương.

« Hiện nay, người Annam trong tỉnh Mỹtho rất chú ý tới công cuộc đương tiến-hành, vì họ đã nhận hiểu rằng công cuộc hữu ích ấy sẽ đem lại cho xứ Namkỳ một cái ảnh hưởng tốt đẹp về phương diện kinh-tế ».

Thật quả như vậy. Không bao lâu, đâu đâu cũng nghe người ta bàn đến vấn-đề lập Tương-tế Nông-nghiệp. Từ năm 1914 cho tới năm 1927, tuy nền kinh tế trong xứ phải bị đình trệ gần 5 năm vì trận giặc 1914-1918, song lần lượt 19 quỹ Canh-nông Tương-tế cũng thành lập xong trong khắp các tỉnh ở Namkỳ.

Ngày 8 Novembre 1912, quan Toàn-quyền ký nghị-định cho phép các nông-gia lập Nông đoàn, và nhờ vậy mà mỗi nông gia mới được phép xin vay tiền theo cách thức thế ruộng có giải rõ trong nghị định ngày 28 Novembre 1918, và được bộ Thuộc-địa chuẩn nhận do đạo sắc-lệnh ký ngày 22 Mars 1919.

Lập xong điều lệ theo qui tắc nhưt định, lại có chánh phủ bảo trợ và khuyến khích, và nhờ các quan Tham-biện bang tỉnh chỉ bảo, diu dắt, cho nên không bao lâu cơ quan Nông-nghiệp Tương-tế đã phát đạt mở mang một cách không ai ngờ trước được. Hằng năm, số cho vay cứ tăng thêm lên mãi,

và tính ra tới năm 1930, thì có trên 55 triệu đồng đã phân phát ra cho hết thấy một muôn sáu ngàn nông gia trong xứ để giúp họ mở mang trên hai triệu mẫu ruộng.

Kịp tới năm 1931, giữa lúc tình thế trong xứ bị nguy nan vì nạn kinh tế khủng hoảng, thì số nợ ấy chỉ còn có 13 triệu đồng.

Nếu kể từ khoảng 1919 cho tới tới năm 1931, thì ta có thể nhận ra sự lợi ích rất to tác của cơ-quan Thương-tế Nông-nghiệp đối với nông-gia trong xứ là bao nhiêu.

Ta thử tính sơ coi nếu phải vay của Xả-tri một ngàn đồng, trả trong 5 năm, tiền lời 30%, thì nhà nông phải trả :

Năm thứ nhất :	200p.	tiền vốn ;	và	lời 30% s/1000\$	500\$
—	nhì : 200p.	—	—	—	800 : 440.
—	ba : 200p.	—	—	—	600 : 380.
—	tư : 200p.	—	—	—	400 : 320.
—	năm : 200p.	—	—	—	200 : 260.

Cộng tất cả vốn và lời là : 1.900p.

Và nếu vay của Nông-nghiệp Thương-tế số bạc một ngàn đồng, thì nhà nông chỉ phải trả :

Năm thứ nhất :	200p.	vốn ;	và	lời 3% s/1000p.	: 300p.00
—	nhì : 200p.	—	—	—	800p. : 280p.00
—	ba : 200p.	—	—	—	600p. : 260p.00
—	tư : 200p.	—	—	—	400p. : 240p.00
—	năm : 200p.	—	—	—	200p. : 220p.00

Cộng tất cả vốn và lời là : 1.300p.00

Như vậy thì Nông-nghiệp Thương-tế đã làm cho nhà nông được lợi sáu trăm đồng, trong mỗi một ngàn đồng bạc vốn.

Bây giờ nếu ta thử nhìn số bạc sáu trăm đồng ấy cho số vốn 55 triệu đồng mà nhà nông đã được vay của Nông-nghiệp Thương-tế, thì ta sẽ thấy trong khoảng 5 năm, nhà nông khỏi phải trả một số bạc lời là :

$$\frac{600 \times 55.000.000}{1.000} : 33 \text{ triệu đồng.}$$

Số bạc ấy, nếu không nhờ Chánh-phủ Pháp bảo trợ và thành lập Nông-nghiệp Thương-tế, thì nó đã đi ngay qua Ấn-độ và Trung-Hoa rồi. Và có lẽ ngày nay, không biết bao nhiêu nông-gia điền chủ đã phải phá sản, hay là ít lắm cũng chỉ còn có một nước là lo làm cho có tiền đủ để trả tiền lời, chứ không trông gì trả nổi số vốn !

Nhờ vậy mà bọn cho vay nặng lời mới không còn gặt gao bóc lột nông gia Annam một cách vô nhân đạo, và công việc khai thác ruộng nương mới được tiến hành mau chóng như ta đã thấy.

Nhưng mà Chánh-phủ cũng không coi những cái thành-tích ấy là thỏa mãn, vì Chánh-phủ tự xét cái nhiệm-vụ của mình tới đó cũng chưa phải là dứt. Việc quan hệ thứ nhất là phải làm làm sao cho người nông dân Annam hiểu rằng cần phải mở mang phát đạt luôn luôn nghề nghiệp của họ cho phong phú thanh mậu hơn, và nhất là phải chỉ rõ cho họ phải làm thế

nào để hưởng được đầy đủ sự lợi ích của cơ quan Nông-nghiệp
Tương-tế.

Vì vậy cho nên vào khoảng năm 1932, Chánh-phủ mới cho họ vay thêm tiền để làm mùa, và phát phân hóa học cho họ dùng để tăng thêm huê lợi cho họ, để cho bột lúa của họ nhờ đó mà được tốt tươi, chắc chắn hơn trước. Muốn làm được như vậy, Chánh-phủ đã phải phân phát ra cho họ một số bạc trên một triệu rưỡi đồng.

Sở dĩ Chánh-phủ phải thi hành gấp phương pháp này là vì lúc đó nạn kinh tế mới phát khởi và lan tràn khắp trong xứ, làm cho số phận của các nông gia lâm vào cái tình thế rất là nguy khốn, mà không lẽ Chánh-phủ lại không ngó ngàng gì tới.

Khi nạn kinh tế vừa xuất hiện ở xứ này, thì hầu hết nông gia đều chủ đều lâm vào một tình thế gần phá sản, không còn có phương gì xây trở nữa. Ngoài số nợ vay ở Nông-nghiệp Tương-tế, họ lại còn không biết bao nhiêu là nợ khác nữa. Giá lúa lại cứ sụt xuống mãi, làm cho họ càng ngày càng thêm thất vọng. Sự lo ngại của họ lúc ấy đã lên đến cực điểm.

Lẽ dĩ nhiên, Chánh-phủ không thể điềm nhiên mà không cứu giúp họ, cũng như hồi trước nạn kinh tế, Chánh-phủ không nỡ để cho vận mạng của họ phải nằm trong tay của bọn cho vay nặng lời. Mà muốn giúp đỡ họ cho châu tất, thiệt là cả một công việc vĩ đại.

Trù tính những phương pháp cấp bách, Chánh-phủ liền tổ chức ngay công việc cứu cấp. Một số giấy nợ được hủy bỏ khỏi phải trả, bỏ bớt tiền vốn và hủy tất cả tiền lời còn thiếu, cộng ra có hơn hai triệu rưỡi bạc mà nhà nông không phải trả cho Nông-nghiệp Tương-tế.

Chánh-phủ lại còn rán sức lo cho giữa nông-gia điền chủ và các cơ-quan Nông-nghiệp Tương-tế được gần-gũi thân mật với nhau, và gây ra cho họ một sự đoàn kết tinh thần càng ngày càng chắc chắn hơn. Nhờ sự liên lạc mật thiết ấy mà một số đông nông-gia An-nam được Chánh-phủ trang-trải giùm các món nợ của họ, gia tăng thêm kỳ-hạn, để cho họ khỏi phải lo buồn phiền muộn. Sự trang-trải ấy làm cho nông gia khỏi phải lo âu trả gấp một số nợ to tác là hai mươi một triệu đồng!

Họ đã thấy rõ rằng lúc nào Chánh-phủ cũng trợ giúp cho họ tiền bạc, và luôn luôn tin cậy nơi họ.

Tất cả những phương pháp vừa mới kể trên mà Chánh-phủ đã thi hành do theo một mục đích chấn hưng kinh tế, đã làm cho các nông-gia điền chủ yên trí mà đặt hết hi vọng của mình vào tương-lai. Bởi vậy vào khoảng đầu năm 1935, ai ai cũng vững bụng, vì tình thế đã bớt nguy khốn. Những người trước kia quá bi quan về thời cuộc, thì nay họ đã phần khởi và lo làm việc lại sốt sắng như thường.

Nhưng cái nhiệm vụ của Chánh-phủ và các cơ quan Nông nghiệp Tương-tế tới đây cũng chưa dứt được.

Giữa lúc mọi người đều tin chắc rằng tình hình kinh tế trong xứ đã yên ổn, thì một cái tai nạn từ đâu đưa tới một cách bất ngờ, làm cho ai ai cũng phải ngẩn ngơ. Nạn lụt phá hại tất cả mùa màng năm 1937.

Chánh phủ lại phải mau mau lo cứu cấp nông gia một lần nữa. Liên khi ấy, một cơ quan chấn cấp thành lập. Từ thành-thị tới thôn quê, đâu đâu cũng thấy nhơn viên của Chánh-phủ hoạt động hẳn hoi. Nào là phát lúa giống cho nông-gia làm lại mùa màng bị hư hại, nào là cấp-phát tiền bạc cho họ có mà ăn đỡ đợi chờ mùa tới. Nông-Nghiệp Tương-Tế còn cho họ mượn thêm một số bạc hai trăm ngàn đồng để cho họ tu bổ sửa sang ruộng nương bị hư phá.

Cứ xem đó thì đủ thấy rõ sự ích lợi của Nông-nghiệp Tương-tế đối với nông gia lớn lao là bậc nào. Chúng ta còn nên hiểu rõ chỗ này là Nông-nghiệp Tương-tế giúp ích cho nhà nông như vậy mà không hề làm cho công quỹ trong xứ phải tổn mất một đồng nào. Vì chính là nhờ ở sự tiết kiệm của các Hội-viên Nông-đoàn chung đàu với nhau mà sáng-lập ra cơ-quan ấy, và nhờ đó mà việc mở mang nông-nghiệp mới được phát đạt hẳn hoi như ta đã thấy rõ,

Ở trong một xứ vừa mới hấp-thọ cái văn-minh tân thời, từ đâu đưa lại, như xứ Nam-kỳ mình, mọi người đều ưa thích những sự xa-xỉ vô ích, Chánh-phủ lại khuyến khích mình nên tiết-chế những chuyện xa-hoa, phù-phĩm, khuyến nhủ mình phải lo tiết kiệm làm ăn, thì thật không còn có một cái chánh sách nào rộng rãi khoan hồng hơn nữa để cho mình bắt chước.

Nhờ có Nông-nghiệp Tương-Tế mà bao nhiêu những ruộng rẫy bỏ hoang, nay đã được khai phá trồng trúa, và nhờ đó mà huê lợi của nhà nông mới được ngày một thêm phong phú lên hoai.

Đã vậy mà đối với nông gia điền chủ, Chánh-phủ lại không hạn định cái chánh-sách của mình trong phạm vi chật hẹp của qui tắc về kinh tế. Chánh-phủ còn phải mở rộng hành vi của mình ra để lo việc giáo hóa nông gia về mặt luân lý và xã-hội.

Người ta thường hay nói : « Nông-nghiệp Tương-tế là một cơ quan kinh tế để ứng dụng vào việc giáo hóa nông - dân ». Nhưng mà riêng cho xứ Nam-kỳ, thì ta có thể nói rằng Nông-nghiệp Tương-tế là một cơ quan giáo dục dùng những qui tắc về kinh-tế mà giáo hóa nông dân.

Thiệt tình, cũng nhờ một phần rất lớn ở sự cần-lao của nông dân mà hết thấy những ruộng nương ở đây mới được khai thác mở mang, và đem lại cho xứ sở một nguồn lợi quan trọng nhứt. Nhưng mà ta cũng nên nhìn nhận rằng nhờ có Chánh phủ khuyến khích, dìu dắt, nhờ ở sự tận tâm cố gắng của các Nông-nghiệp Tương-tế, mà nghề nông mới được tổ-chức hẳn hoi theo những cách thức, phương pháp mới mẻ, và nhờ đó mà nông nghiệp mới được càng ngày càng tiến-bộ mở mang hơn xưa,

Nhờ có cơ-quan Nông-nghiệp Tương-tế mà nông gia điền chủ Annam mới nhận thức cái trách nhiệm của mình trong xã hội, hiểu biết tinh đoàn kết, nghĩa đồng tâm. Nhờ vậy mà nông dân ngày nay mới được dãi ngộ rất xứng đáng, vì họ đã thân phục hoàn toàn cái nhơn cách làm người của họ, họ đã hiểu rõ cái quyền lợi của họ, và họ cũng không quên những cái nghĩa vụ của họ đối xã-hội quốc-gia.

TRỌNG-LIÊM

LƯỢC-KHẢO VỀ LỊCH-SỬ

NGƯỜI TÀU

Ở NAM-KỲ

(Tiếp theo)



ĐẾN bản triều, khi sự yên ổn đã trở lại trong Lục-tĩnh, đức Cao-hoàng cho phép người Tàu lập ra từng bang tùy theo thổ-ngữ. Khi ấy chỉ có bốn bang là Phước-kiến, Quảng-dông, Triều-châu và Hải-nam.

Thị trường Chợ lớn lần lần được khôi-phục và thành ra trung tâm điểm của việc thương-

mãi trong xứ.

Người Tàu hết sức kiên tâm, vượt lên tất cả mọi sự bó buộc khó khăn. Lệnh cấm xuất cảng các hóa-vật trừ ra lúa gạo. Luật dạy dân bớt sự tiêu phí. Chỉ dụ của vua Minh Mạng ban hành năm Kỷ-sửu (1829) hạn chế số người Tàu vào Nam Kỳ, buộc họ phải khai vơi nhà cầm quyền số bạn bè dưới tàu và phải được lý trưởng một làng Minh hương hoặc trưởng bang của họ nhận lãnh, vô bộ và đóng thuế, mới được lưu trú.

Cùng trong năm đó, một sắc lệnh khác định rõ việc hôn nhân giữa hai giống Việt-Hoa. Sắc lệnh ấy cấm người Tàu nào chỉ đến đất Lục tỉnh trong một thời gian rồi trở về nước, thì không được cưới vợ Việt-Nam ; cấm luôn họ cạo đầu, dóc bính cho con và đem vợ con về Tàu. Mục đích của đạo sắc-lệnh ấy không ngoài sự bảo tồn dân số cho được đông đúc, hầu có đủ nhưn công dựng khai phá những miền hoang vu trong xứ. Sau hết, những sắc-lệnh ban hành năm Canh - dần (1830, Minh-Mạng thứ 11), Mậu-tuất (1838, Minh-Mạng thứ 19), Nhâm-dần (1842, Thiệu-Trị thứ 2) nói về thuế vụ của người Tàu.

Tất cả luật lệ ấy không đủ làm ngã lòng người Tàu, ngưng trệ sự khôn khéo và liệt bại cái tài mậu dịch của họ. Những luật lệ ấy càng giúp p cho quan chức Việt-Nam sách nhiễu họ thêm.

Tuy nhiên người Tàu vẫn bền gan lo làm ăn, và tự họ đã chung đàu để xây cầu đắp lộ, đào kinh, cho tiện bề giao thông. Chính năm Kỷ-mão (1819), người Tàu đã phụ giúp rất nhiều trong công việc đào con sông Sài-gòn (An-thông-hà) để nối liền rạch Bến-nghé (Arroyo chinois) với rạch Ruột-ngựa ăn

thông tới Rạch-cát, do Gia-định thành Phó-tổng-trấn Lý-chánh-hầu Huỳnh-công-Lý trông nom.

Qua năm sau (Canh-thìn, 1820), con đường bộ từ Cao-miên tới Saigon, chạy ngang Mỹ-tho hoàn thành được cũng nhờ công và của cải người Tàu.

Lúc bấy giờ tuy đất Nam-kỳ chưaặng khai phá nhiều, hợa chẳng chỉ có một phần trong số 20 phần đất là có huế lợi, mà người Tàu cũng đã xuất cảng hằng năm được 12.000 tấn gạo, 2.200 tấn bông vải, 400 tấn đường, 120 tấn gia-vị, 20 tấn sáp ong và vô số phẩm-vật khác như ngà voi, đồi-mồi, hải-sâm... Xuất-cảng được những phẩm-vật ấy là một sự hết sức khó khăn, vì có những mạng lệnh hạn chế của các quan cai trị Việt-Nam.

Mỏ sắt và ruộng muối ở tỉnh Biên-hoà cũng thuộc về người Tàu khai thác và thủ lợi. Thử thời 100 lượng muối chỉ giá có một tiền. Sự rẽ mạt đó chẳng riêng gì về muối mà chung cho tất cả sản-vật khác. Nền kinh-lẽ trong nước chỉ có phần sản-xuất mà không có phần tiêu-thụ vì thiếu thị-trường ngoại-quốc, thiếu sự xuất cảng. Do đó các phẩm-vật đọng lại nên nơi có giá rẽ thế kia.

Thiếu sự xuất cảng, không có thị-trường ngoại-quốc lỗi nơi chánh sách bế-quan tỏa-cảng của Nam-triều.

Người Việt-Nam xưa đã đi làm đường, chỉ trọng khoa cử từ chương khinh thường thất tế. Bởi thế lịch sử Việt-Nam thiếu hẳn phần ngoại giao mậu dịch và cũng do đó nên người Việt-Nam dầu cho có thiên tài về thương mại, công nghệ, cũng không có cơ hội thi hành hoặc cải lương đặng. Phương chi ta còn bị người Tàu cạnh tranh kịch liệt, chiếm tất cả các mối lợi trên thương trường. Ta có thể nói, về thời bấy giờ, dân Tàu là nguồn sanh lực độc nhất ở Nam-kỳ về việc khai thác các nguyên liệu trong xứ bằng cách vận tải ra nước ngoài, mở đường tiêu thụ.

Tuy nhiên, công việc buôn bán của người Tàu ở Nam-kỳ lúc đó cũng lắm nỗi phù trầm, vì còn phải tùy theo tư ý của quan chức Việt-Nam, ngoài những luật lệ gắt gao. Vả lại sự không vững chãi của một chế độ không có đảm bảo cho tài sản của người trong nước, khiến cho hạng tư bản phải luôn luôn nơm nớp lo sợ cho của cải và tánh mạng của họ.

Do những lý lẽ trên nên lần lần người Tàu ở Nam-kỳ không còn giữ trọn cảm tình với nhà cầm quyền Việt Nam, và họ ước vọng một chánh thể có qui tắc pháp minh đặng có một tương lai chắc chắn.

(Còn nữa)

NÓI VỀ KIẾN THIÊN-VĂN

(Le Télescope)

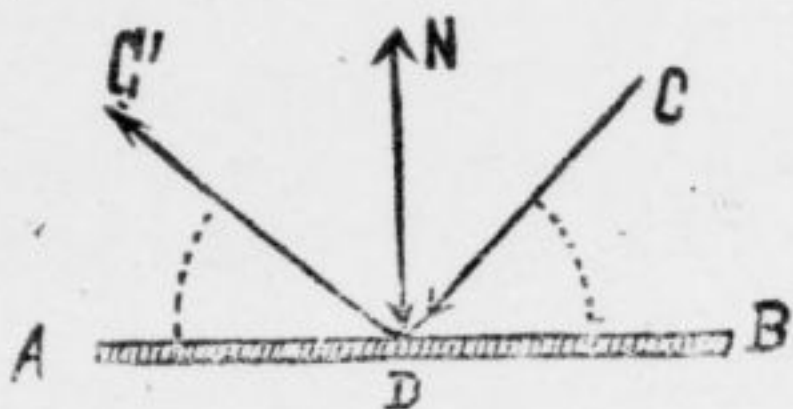
Kiến thiên-văn (1) thường người ta kêu là « ống dòm » là một cái ống để coi những vật ở xa mà thấy thấu lại gần tỏ rõ. Còn thiết kiến thiên văn là thứ ống rất lớn để rọi lấy hình tinh-tú vào một thứ mặt kiến hủn bằng loại kim cho ra lớn rồi dùng kiến chiếu-đại mà xem thấy tỏ rõ.

Hồi lối nửa thế kỷ thứ 17 có ông bác-sĩ Zeucchi đã ngụ được ý dùng kiến rọi hủn lòng chảo bằng loại kim đánh bóng láng thật sáng để rọi lấy hình ở xa mà coi cho ra gần và lớn ; ông bèn làm ra một ống kiến thiên văn như cách ông ngụ ra đó, thì xem được cũng như ống thiên-lý đã bày ra hồi bảy năm trước.

Nói về kiến thiên-văn của ông Grégory :

Năm 1663 ông Grégory làm ra được cái kiến thiên-văn tinh xảo hơn. Muốn biết cách ý thế nào mà làm ra được thứ kiến thiên-văn này thì phải hiểu phép hình soi vô mặt kiến nó dọi lại là thế nào :

Cái yển sáng dọi xuống mặt kiến bằng mặt thì dọi lại một lăng trái hẵn với lăng (đường) của yển sáng chạy ngay xuống mặt kiến. Ví như yển sáng (xem hình vẽ bên đây) từ chữ C mà xuống mặt kiến rọi nơi chữ D của mặt kiến AB thì nó chạy trở lên theo chữ C.

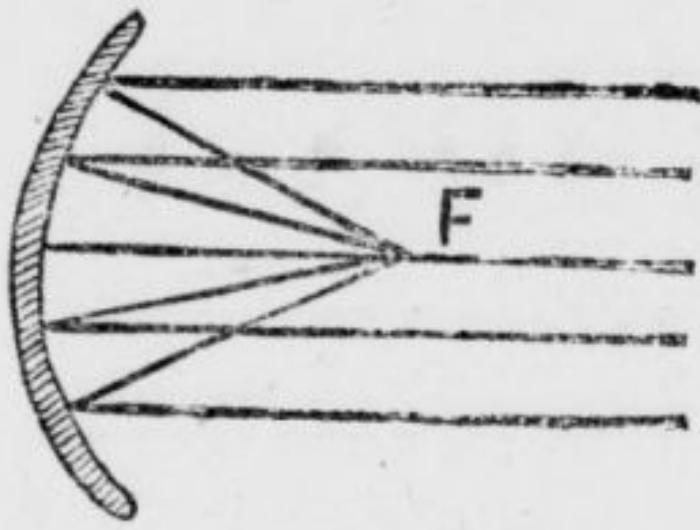


cái khoản góc của nó (angle) đo từ đường nó chạy lên từ mặt kiến thì cũng bằng với cái khoản góc đo từ đường nó chạy xuống mặt kiến cho đến

ngay mặt kiến vậy. Còn nếu như yển sáng mà ở ngay trên mặt kiến rọi đứng xuống (như nơi chữ N xuống chữ D) thì nó dọi ngay lên một đường đứng trả lại. Ấy là nói về mặt kiến bằng.

Còn như mặt kiến lòng chảo thì những yển sáng rọi ngay vào mặt nó đều chạy dẫu lại một chỗ ở nơi giữa gọi là lò chánh (1) (foyer principal), bởi cái mặt kiến rọi nó hơi

(1) Tác giả chỉ xin dùng tiếng thông thường để cho mọi người đều dễ hiểu.



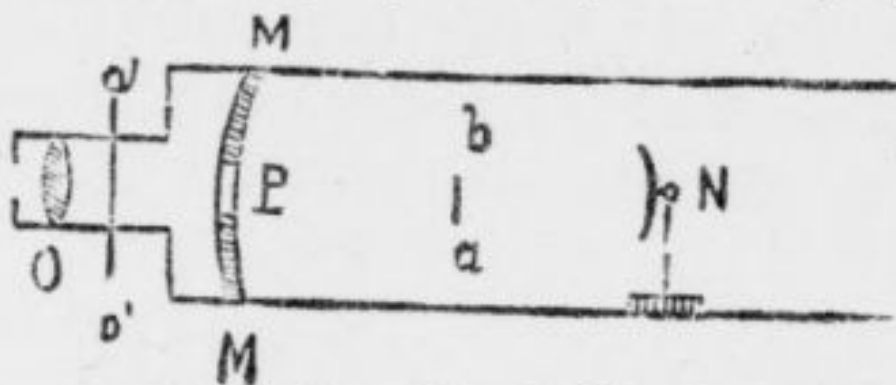
cong cong mà tròn cho nên
mấy lăng yển sáng rọi vào
đó đều tẻ vô như rọi xéo
lên mặt kiến bằng mặt vẩy.
Xem như hình đây thì rõ :
Mấy cái lăng yển sáng chạy
ngay vào mặt kiến lòng chảo

đều dọi lại đâu về một chỗ (nơi chữ F) gọi là cái *lò chánh* (foyer principal).

Cho nên những hình vật chi ở xa mà ngay ngoài trước mặt kiến lòng chảo ấy đều rọi vào mặt kiến rồi dọi lại ở trước mặt kiến đó mà ra một cái hình giống như vật ở xa rọi vô đó mà ngược đầu lại. Bởi vậy cái mặt kiến lòng chảo ấy có thể sánh như cái kiến bầu của ống dòm thường kia vậy.

Nếu cái hình vật ở xa quá thì kể cái hình nó rọi vô đều đi đường ngay, chừng nó dọi lại thì hình nó ở chỗ cái lò chánh kia. Cái hình đó nó nhỏ lắm, ta phải dùng cách nào mà làm cho nó lớn lại đặng xem cho thấy rõ và cũng phải làm sao cho ta ở trước cái ống thiên-ly xem sao cho hình ta đừng áng khuất cái vật của ta muốn xem.

Vậy chúng tôi xin chỉ sơ cái cách làm ống thiên - văn của ông Grégouy ra đây cho đọc-giả rõ :



Cái ống thiên-văn của ông làm
A bằng một cái ống đồng to dài,
một đầu thì có một tấm kiến
B rọi bằng loại kim hình lòng chảo
(xem hình đây, chữ MM) ở

ngay chính giữa kiến ấy có khoét lỗ tròn (nơi chữ P). Ở chỗ chữ N lại có một cái mặt kiến lòng chảo vừa lớn hơn cái lỗ giữa của mặt kiến to MM kia và lại ngó ngay về mặt kiến ấy.

Bây giờ nếu có hình ngôi sao hoặc hình cái mặt trăng ở ngay phía trên cái ống thiên-văn (phía chữ A B) thì nó dọi cái hình nó vào mặt kiến lớn MM, rồi dọi lại làm ra một cái hình thứ nhứt nơi chữ a b (là lò chánh, foyer principal) mà ngược lại. Cái hình ấy nó ở phía trước mặt kiến nhỏ N ta kéo mặt kiến ấy cho đi tới lui được, làm thế nào cho hình thứ nhứt a b nó rọi trở vô kiến nhỏ ấy cho rõ. Cái hình rọi vô kiến nhỏ ấy bèn dọi trở lại mà chung ngan qua cái lỗ tròn của mặt kiến lớn MM mà hiện ra cái hình thứ nhì nữa (nơi chữ a b) lớn hơn cái hình a b hồi nãy mà xuôi lại. Khi ấy ta dòm theo cái lỗ ống thiên văn nơi phía dưới, chỗ có gắn một tấm kiến

trong, bầu 2 mặt (lentil'e biconvexe nơi chữ O) làm cho ta thấy cái bình đó trở ra lớn hơn một lần nữa (nghĩa là chiều dài một lần thứ ba nữa).

Năm 1672 ông bác sĩ Anh là *Newton* cũng lấy theo cách làm kiến thiên-văn của ông *Grégory* mà chế ra một cái ống thiên văn khác chẳng phải dòm ngay phía dưới nơi chỗ chữ O nữa. Ông lại dùng một cái mặt kiến nhỏ bằng mặt thể cho cái kiến lòng chảo nhỏ N kia mà để xiêng xiêng ra ngoài lòng ống thiên văn, thì hình ở trong kiến lớn kia dời lại mà rơi vào mặt kiến ấy, rồi dời trở ra ngay cái lòng ống, nơi ngay chỗ đó ông *Newton* có làm cái lỗ có kiến lấu để dòm vào.

Sau có ông *Herschell* lại bày chế ra ống thiên văn to lớn dị thường để xem tinh tú cho ra thật to thật gần tỏ rõ hơn nữa.

Gần đây bên Anh-quốc có ông *Ross* lại đóng một cái ống thiên văn to lớn hơn của ông *Herschell* nhiều. Cái mặt kiến to của nó cân nặng đến 3.810 kilos, còn cái ống của nó nặng đến 6.600 kilos.

Ngày nay người ta bày chế ra nhiều thứ ống thiên-văn tuy không lớn lắm mà tinh xảo hơn xưa, xem tinh tú đã ra bình tỏ rõ mà lại to lớn gần hơn mấy ống thiên văn hồi xưa. Bởi vậy nhờ mấy ống thiên văn ấy mà mấy nhà thiên văn mỗi năm tìm được nhiều ngôi sao lạ ở xa lắm, trước không có ống thiên-văn nào xem thấy được. Cũng nhờ vậy mà nay người ta tìm thấy trong mặt trăng cũng nhiều ngôi hành tinh như sao Hoả-tinh (*Mars*) có nhiều cái lạ, trước chưa từng thấy dạng.

Còn làm ống thiên văn khó nhất là đúc cái mặt kiến to và mặt kiến bầu hai mặt của nó. Vì kiến ấy phải thật kiến pha-lê trong-suốt dùng eo bột. Mà nếu đúc một cái kiến lớn bề ngang đôi ba thước tây thì phải nấu biết mấy ngàn kilos kiến pha-lê, công việc làm tốn bao cả ức triệu đồng.— T. T.

Ta rất thâm cảm về tình kính-ái của các xứ bên Đông-Pháp đã bày tỏ với ta. Tình ấy đủ chứng rằng lúc này hơn lúc nào hết, những người Thổ, cũng như những người Lào và người Annam, hết thấy đều thấy rõ giá-trị của công-phu Đại-Pháp và đều lớn kinh lòng quảng đại, trí khoan hồng của nước Pháp, với công-trình về mặt kinh-tế và xã-hội của nước Pháp tán-thành trong quê-hương mình.

THƯỢNG-TƯỚNG PÉTAIN

BỆNH YẾT-HẦU

VÀ CÁCH PHÒNG NGỪA



Kêu bệnh đíp-tê-ri (diph'erie) là bệnh yết-hầu, kể ra thì không đáng dè dặt lắm, nhưng không phải là vô-lý. Vả lại, phần nhiều người Annam đã kêu như vậy, thì tác-giả một bài phổ thông

tường cũng không nên câu nệ.

Bệnh yết hầu là bệnh gì ? Đó là bệnh rất nguy hiểm do một giống vi-trùng sanh ra (bacille de Klebs-Löffler).

Vi trùng thường hay ở trong hầu, trong họng, trong phần trên của bộ hô hấp, làm cho cổ họng, cho yết hầu sưng lên, tương tự như những màn da-mỏng. Vi trùng này có một chất độc. Tùy theo chất độc mạnh hay yếu, bệnh yết-hầu chia ra nhiều thứ :

1.) *Thứ thông thường.* — Bắt đầu rất khó hiểu. Ví dụ : một đứa nhỏ thấy trong mình khó chịu, biếng ăn, biếng chơi và da hơi nóng.

Khi nuốt nước miếng hay là nuốt đồ ăn, cổ nó đau. Tiếng nói của nó hơi khác hơn ngày thường. Bắt nó há miệng cho rộng và đè lưỡi của nó xuống (lấy cẳng muỗng mà đè cũng được) thì ta thấy họng của nó đỏ, hạch hầu long (amygdales) sưng và có một lớp phủ ngoài trắng trắng, không dính lắm. Lớp phủ đó lần lần dày ra, dính chặt thành một lớp màn ngà ngà, rồi lần lần lan rộng chung quanh Gờ tằm phủ ấy thì máu sẽ chảy, rồi có lớp khác phủ lại trong vài giờ. Nhiều khi, đứa nhỏ sờ mũi, nghẹt mũi, thở khè và có hạch ở dưới cạnh hàm.

Khi đã gặp mấy triệu chứng đó, thì phải cẩn thận. Có lẽ là bệnh yết-hầu (đíp-tê-ri).

Nếu quả thật là bệnh yết hầu và được chữa đúng thuốc, thì các triệu chứng sẽ tiêu dần sau một tuần lễ. Nhưng bệnh phục rất lâu, vì có chất độc của vi trùng trong cơ thể. Có khi vì đó mà ngày sau sanh ra bệnh bại.

2.) *Yết-hầu nguy ác.* — Thứ này nặng lắm. Vì không được chữa đúng thuốc, bệnh yết hầu thứ thông thường có thể trở nên nguy ác. Cũng có khi sau một thời kỳ lưu hành, vi trùng rõ nên mãnh liệt và làm ra chất độc rất mạnh. Người ta có thể mắc bệnh yết hầu nguy ác ngay lúc ban đầu. Người bệnh

xanh xao, yếu đuối, hay ọa mưa. Mạch nhẩy rất nhẹ và nước tiểu có chất dầu bạch (albumine). Phần nhiều sức nóng lên tới 39 độ. Nhưng hãy coi chừng, có khi người bệnh không nóng mà hao mòn thái quá. Nơi hầu và họng, có những tấm phủ tương tự như da mỏng, khi thì lở mồm, khi thì đỏ rết và lan rộng là thường, dày và nâu nâu. Có khi mũi và chân răng bị chảy máu. Máy triệu chứng này mỗi lúc lại nặng thêm lên cho đến khi người bệnh chết, sau 48 giờ đồng hồ vật vã.

3.) Ngoài hai thứ tôi vừa kể, còn nhiều thứ khác nữa. Vì trùng dip-tê-ri có khi ở trong cổ họng, trông yết hầu mà chỉ làm cho đau chút ít hay là không đau chi hết. Rất nguy cho những người ở gần không biết mà dễ phòng!

Cũng có khi vi trùng dip-tê-ri liên kết với vài giống vi trùng khác của bệnh sỏi (rougeole), bệnh tinh hồng (scarlatine) mà thành nguy hiểm.

4.) *Bệnh dip-tê-ri ở họng nói* (diphthérie laryngée ou croup).—Vi trùng dip-tê-ri có thể bành trướng ở họng nói và làm ra những tấm phủ tương tự như da mỏng che lại. (Đến đây đọc giả thấy rằng gọi « bệnh yết hầu » không đúng nữa, vì không lẽ gọi : « Bệnh yết hầu của họng nói » thì nghe chường quá. Tôi xin phụ vào chữ « dip-tê-ri ». Đó là tiếng Pháp được Việt-hóa. Nó sẽ có ý nghĩa bao đồng hơn).

Bệnh dip-tê-ri của họng nói rất nguy hiểm, vì tấm phủ tương tự như da mỏng, do vi trùng sanh ra, có thể che kín họng nói làm cho nghẹt hơi thở.

Phần nhiều trẻ con từ 1 đến 7 tuổi, hay mắc bệnh này. Các triệu chứng cũng gần giống như triệu chứng của dip-tê-ri yết hầu. Ngoài ra có ba thời kỳ đáng để ý :

a).— Thời kỳ khan tiếng và tắc tiếng ;

b).— Thời kỳ khó thở. Hơi thở chậm chạp, khó nhọc và kêu trầm bổng không chừng. Đưa trẻ dương nắm bông ngồi dậy, miệng há hốc, chân tay loạn xạ như tìm một chỗ để níu.

c).— Thời kỳ nghẹt hơi. Sau khi bị nhiều lần khó thở, đứa trẻ bị nghẹt hơi.

Lúc này hơi thở còn mạnh và chậm, thì bây giờ lại nhẹ và mau. Đứa trẻ dấy dựa một hồi, lăn lộn bứt rứt, rồi lại nằm yên. Chớ vội tưởng rằng nó bớt. Hãy nhìn kỹ thì ta thấy mặt nó xanh tím, hoặc trắng bạch chân. Lâu lâu nó cử quảy một chút rồi lại yên. Thế là nó chết ! Ai đã thấy một lần như vậy, thì không bao giờ quên được, vì cảnh tượng rất thương tâm.

5.) *Bệnh đíp-tê-ri ở ngoài yết-hầu và họng nói.*— Vi trùng đíp-tê-ri có thể sanh ở lỗ mũi, ở miệng, ở cuống phổi, ở con mắt, ở lỗ tai và ở ngoài da. Bởi vậy, như tôi vừa nói, gọi bệnh yết hầu thì không đúng. Nên nói : đíp-tê-ri yết hầu, đíp-tê-ri họng nói, đíp-tê-ri lỗ mũi, vân vân...

CÁCH NGỪA BỆNH

Có hai cách : Giữ cho vi trùng không lây qua người mạnh và chích thuốc để ngừa.

1.) Bệnh đíp-tê-ri do vi trùng sanh ra, nên cố nhiên là hay lây lắm. Vậy phải để bệnh như ở riêng một phòng hay là đem đến nhà thương cho tiện. Những người trông nom phải khoác ở ngoài một cái áo rộng dài bằng vải trắng (blouse) và đội mũ bằng vải trắng. Khi ra khỏi phòng bệnh phải cởi áo, bỏ mũ lại và rửa mặt rửa tay cho sạch. Quần áo người bệnh và đồ dùng trên giường phải nấu cho kỹ. Phải bỏ thuốc sát vi trùng như Liqueur de Labarraque hay là Crésyl vào thùng để cho người bệnh khạc nhổ, rửa ráy. Khi người bệnh vừa mạnh, thì cũng còn phải gìn giữ y như vậy trong một tháng. Nhưng thầy thuốc có thể bớt thời hạn ở riêng, là khi nào tìm xem vi trùng hai lần (cách nhau một tuần lễ) mà không thấy chi hết.

Những cách phòng ngừa này không được hoàn toàn. Ta nên nhớ rằng còn một hạng người có vi trùng trong mình mà không đau, như vậy không biết đau mà tránh.

2.) *Chích thuốc ngừa bệnh.*— Phương pháp này giản tiện và hiệu nghiệm hơn hết. Từ năm 1925, ở các nước bên Âu-Mỹ, có hàng triệu người đã chích thuốc ngừa bệnh đíp-tê-ri và được thấy kết quả rất mỹ mãn. Vì vậy nên ở bên Pháp đã có đạo luật ngày 27 Juin 1938 bắt buộc trẻ con từ 1 đến 14 tuổi phải chích thuốc ngừa bệnh đíp-tê-ri. Cuối năm 1939 đạo luật này đã được thi hành.

Thuốc chích không làm hại cho sức khỏe. Đây là một bằng cớ : trẻ con từ 1 tuổi sắp lên cũng chích bằng thuốc như người lớn, mà không sao hết. Người ta còn thấy : càng nhỏ tuổi lại càng dễ chích (ít lay bị thuốc hành). Nếu có hành chẳng nữa, thì cũng chỉ nóng sơ sài trong một vài giờ hay nội ngày đó, không đáng để ý.

Chích làm 3 lần, mỗi lần cách nhau 15 ngày. Lần đầu 1cc d'Anatoxine diphtérique (Ramon), hai lần sau thì 2cc mỗi lần.

Tùy trường hợp và muốn cho thật chắc chắn, người ta có thể chích một lần thứ tư 2cc, gọi là chích « nhắc lại. »

Đại khái, trẻ con từ 1 đến 5 tuổi đã có chích ngừa đíp-tê ri rồi, thì khi đến tuổi đi học nên chích một lần « nhắc lại ». Còn trẻ con trên 5 tuổi mới được chích ngừa, thì đúng một năm sau nên chích « nhắc lại ».

Người lớn muốn chích ngừa bệnh cũng được, nhưng muốn xem có cần hay không thì phải thử « Réaction de Schick ». Tôi chỉ nói sơ qua mà không giải nghĩa, là vì sợ kéo dài quá hạn định. Tuy vậy, nói ra không phải là vô ích vì độc giả sẽ đề ý mà hỏi thầy thuốc. Trẻ con từ 1 đến 14 tuổi nên chích ngừa bệnh đíp-tê ri. Nhưng muốn cẩn thận thì phải có thầy thuốc xem đứa nhỏ coi có bệnh gì khác không? Người ta sẽ chích liền hay là hoãn lại một thời kỳ chờ cho đứa trẻ mạnh, hay là khuyên không nên chích (đó là phần rất ít). Có thể khi chích ngừa đíp-tê ri, người ta cũng chích ngừa luôn bệnh thương hàn (*fièvre typhoïde*) và bệnh phá thương phong (*tétanos*). Ba thứ thuốc trộn chung vào một ống chích. Nhưng tôi khuyên trẻ con nên chích ngừa đíp-tê ri thôi, để cho khỏi bị thuốc hành.

Docteur GIU (Dalat)

Vài lời nói thêm : Thuốc chích ngừa đíp-tê ri kêu bằng *Anatoxine diphtérique* (de Ramon) làm tại y viện Pasteur bên Paris. Hiện giờ ở các y viện Pasteur Đông-Pháp và vài hiệu bào chế đều có bán. Theo chỗ tôi biết, thì thuốc *Anatoxine diphtérique* hiện trữ ở đây sẽ hết hạn dùng được kể từ Septembre 1943. Vậy chúng ta nên cho con, em chích ngừa đíp-tê ri ngay bây giờ. Chiến tranh còn lâu, ta không nên để cho những thuốc quý báu ấy vô dụng. Đã uống công người bào chế lại còn thiệt thòi cho trẻ em !

ĐÃ CÓ BÁN :

C U - K I N H

Của HỒ BIỀU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã-hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và đừng để thiếu trong tủ sách gia-đình,

Sách dày hơn trăm sáu mươi trang, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt : Op.70

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guillerault - SAIGON

RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI

của Mỹ-Ấm TRƯƠNG-VĨNH-TÔNG

(Tiếp theo)



Lại nói rằng : « Con người ta đối với cha mẹ, về phần lễ thì phải khiêm kính như kẻ tội-tử; về phần tình thì phải dịu dàng như đứa trẻ con ».

Ông Viên quân-Tái nói rằng : « Con hiếu thờ cha mẹ, chẳng nên để cho cha mẹ có lòng lãnh đạm (phải làm cho cha mẹ thương), chẳng nên để cho cha

mẹ có lòng phiền náo (phải làm cho cha mẹ vui), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng sợ sệt (phải yên lòng cha mẹ), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng sầu muộn (phải chịu lòng cha mẹ), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng khó nói (phải đoán ý cha mẹ), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng thẹn thù (phải làm vẻ vang cha mẹ) ».

Lại nói rằng : « Con người ta đối với cha mẹ, về mặt và lời nói phải nên hòa nhã dịu dàng ; chẳng nên lời về nghiêm nhặt cứng xẵng ».

Nói tóm lại, kẻ làm con phải nên có lòng yêu thương thật, lúc nào cũng dễ lòng nghĩ tới cha mẹ, thì tự nhiên khi hòa về dịu, đối với mọi sự khởi cư âm thực của cha mẹ, sẽ chẳng hề có ý khi lớn ; đó là kính do yêu mà sanh ra, mới tỏ ra lòng thật kính vậy.

Ông Trần-hoành-Mưu nói : « Hai chữ Kính, Hòa, là cội rễ đạo hiếu, xử cảnh thuận nghịch », Không chỉ là chẳng bực nghi. Kẻ làm con lúc nào cũng nên ghi nhớ câu cách ngôn này, vì hai chữ Kính, Hòa, đều gồm đủ cả tình và lễ.

Và lại, con người ta xử cảnh thuận mà giữ được đạo hiếu, vẫn còn là lẽ thường; chớ như kẻ gặp cảnh nghịch mà đạo hiếu vẫn giữ được toàn, đó mới thấy cái chỗ khó khăn và tỏ ra lòng hiếu đặc biệt. Đại để như cha mẹ hiền mà con hiếu, vẫn là đem đạo thường xử với cảnh thuận; đến như cha mẹ không hiền mà con cũng hiếu, đó mới là xử cảnh nghịch mà chẳng lỗi đạo thường. Coi như đức Khổng-Tử chỉ khen vua Đại-Thuần là đại hiếu mà thôi, thì há phải ngoài ra đều là kẻ bất hiếu? Nghĩa là vẫn có kẻ hiền, nhưng đối với đức hiếu lớn của vua Đại-Thuần thì là nhỏ, vì thuở hàn vi ngài toàn đạo hiếu đối với cảnh nghịch là cha mẹ không hiền. Cha là Cồ Tẩu người thì ương ương; mẹ ghê lại tánh càng khe khắc. Sách Khuyển-Hiếu-Ca đã tả hình dung cái đức chẳng hiền của ông cha bà mẹ ông Thuần như vậy.

Thế mà ngài giữ được toàn đạo hiếu, làm cho cả cha và mẹ đều phải cảm hóa mà được vui lòng. Cái đức hiếu của ngài có hiệu quả đến đổi đi cấy cấy tại núi Lịch-sơn để có lúa nuôi cha mẹ, mà cảm động tới trời đất: mưa thuận gió hòa; cảm động tới loài vật: voi cày ruộng, chim nhỏ cõ thể cho. Tiếng hiếu thuận xa bay bệ-thánh, cảm động tới cả ông vua thuở đó: phải triệu về triều mà trao chánh nhường ngôi cho. Vậy cái gia sản bằng chữ Hiếu của ngài chẳng những không lỗ vốn mà thôi, còn có lời to nữa.

Lại như trong sách Khuyển-hiếu-ca chỉ dẫn truyện hai vị đế-vương là vua Đại-Thuần, vua Văn-Đế và hai mươi hai nhà dấng hiền trong hàng sĩ thứ, thì há hiếu từ xưa nay chỉ có số hai mươi bốn hay sao?

Nghĩa là hiếu từ chẳng những hai mươi bốn nhà ấy mà thôi, nhưng nhắc ra hai mươi bốn nhà ấy làm gương treo đất nghĩa trời kinh, vì đều là nhà hiếu từ xử cảnh nghịch mà chẳng lỗi đạo thường; hoặc nghèo khó mà phải đòi gạo nuôi cha, chôn con nuôi mẹ; hoặc gặp những ông cha bà mẹ éo-le, đòi ăn măng mùa đông, đòi uống sữa nai tươi; hoặc là nàng dâu biết kính thờ cha mẹ chồng như cha mẹ ruột, mà đều đem lòng hiếu cảm động đến cả trời đất thần tiên, cùng đạo tặc, cầm thú vân vân...

Coi đó thì thấy rõ ràng: Người tai mắt đứng trong thiên hạ, ai là không cha mẹ sanh thành. Mà ở sao cho xứng chút tình làm con, chẳng những hai mươi bốn nhà là hết, nhưng nói về tiết hiếu đặc biệt, mà có thể soi gương tỏ rõ cho đời, thì Trẫm xem thuở trước thánh hiền, thảo hai mươi bốn, thẹn nghìn muôn thâu.

Bàn cho rộng ra, thì đạo hiếu chẳng những trực tiếp với cha mẹ mà thôi, còn gián-tiếp với người của cha mẹ nữa. Cho nên nói rằng : « Những người của cha mẹ kính thì mình cũng kính, những người của cha mẹ yêu thì mình cũng yêu ».

Suy ngược trở lên, thì ông bà nội ngoại ấy là những người của cha mẹ rất kính. Lấy lương tâm mà nói, thì là mình chịu lòng kính của cha mẹ mà kính theo. Nhưng lấy luân lý mà bàn, thì cũng là bốn phận của mình nữa, nghĩa là sanh ra mình là cha mẹ, mà sanh ra cha mẹ là ông bà, có cha mẹ mới có thân mình, có ông bà mới có thân cha mẹ. Huống chi ông bà nội ngoại vẫn có cái hy-vọng *bồng cháu*, có cái lạc thú *ngậm đường* (1) thì mình phải nên đem lễ kính thờ cha mẹ mà kính thờ ông bà ; hết bốn phận làm cháu đối với ông bà, tức là hết bốn phận làm con đối với cha mẹ.

Suy xuôi sắp xuống, thì bảy con cháu của cha mẹ ấy là những người của cha mẹ rất yêu. Lấy thiên-lý mà bàn, thì là mình chịu lòng yêu của cha mẹ mà yêu theo. Nhưng lấy như hình mà nói, thì cũng là chi tánh của mình đây, nghĩa là cha mẹ sanh ra một bảy con, đồng với mình là hàng anh em ruột ; anh em mình sanh ra bảy con nữa, đối với cha mẹ mình là hàng cháu. Huống chi con cháu của cha mẹ đối với mình vẫn là một thể *tay chơn*, vẫn là một mạch *cốt huyết*, thì mình phải nên đem tình yêu mến cha mẹ mà yêu mến con cháu của cha mẹ ; hết chi tánh như từ đối với kẻ dưới, tức là hết chi-tánh biểu thuận đối với người trên.

Trở lên sắp xuống, vẫn nguyên là thống-tự một dòng. Còn suy ngang mà ra thì bao nhiêu thân thích bạn bè của cha mẹ đều là những người kính yêu của cha mẹ, mình đều nên tùy bậc mà xử, kính trên yêu dưới, sao cho trên thuận dưới hòa, miễn hết tình lễ của mình, tức là lòng hiếu thuận với cha mẹ.

(Còn nữa)



(1).— Trong tờ chiếu của bà Mã Thái-hậu đời Đông-Hán có câu : « Ngô đả đương hàm di lộng tôn ». (Ta chỉ nên ngậm đường giòn cháu). Nghĩa là bà đem miếng ngọt miếng bùi mà làm vui với cháu.

GIA-LONG PHỤC QUỐC

DIỄN-CẢ

của ĐẶNG-THỨC-LIÊNG

(Tiếp theo)

Thân tào tốt trảy sang Tam-Phụ (1),
Luống ngậm ngùi lối củ lưu-ly.
Bảy năm (2) lắm cuộc gian nguy,
San-bà vừa tạo thành tri lại tan.
Hội Tướng-sĩ Hậu-giang đình giá,
Lũ Tây-san công phá theo liền.
Qua Rạch-giá lại Hà-Tiên,
Rủi thêm Chơn-lạp binh truyền đón ngăn.
Cầu Xiêm viện sứ thần một đạo (3),
Bị Lạp-mang tàn bạo giết ngay.
Lòng riêng giúp giặc nào hay,
Bảy lân đùm bọc đến nay rả rời.
Linh trên nghĩ nhiều nơi chẳng tiện,
Vua tôi thà vượt biển dung thân.
Đêm hè sóng gió càng tăng (4),
Thuyền dờng có vật đỡ nung vững vàng.
Sáng ra thấy rõ ràng bày rãn,
Đưa ngư châu (5) qua đảng trùng dương (6).
Thấy thời sợ, nghĩ nên thương,
Vật linh ai khiến tìm phương giúp người.

(1) — Ba-giồng thuộc tỉnh Mỹtho bây giờ.

(2) — Kể từ năm 1775 tới năm 1782.

(3) — Ông Nguyễn hữu Thoại, Trần xuân Trạch, Cao phước Tri phụng mạng qua Xiêm cầu viện, đi ngang Chơn-lạp b. vua Chơn-lạp có lòng riêng giúp Tây-san nên thừa ký vô bị sai tướng đón giết nội đạo sứ. Ông Thoại và ông Trạch sau chịu phong tặng Chương dinh quận công, ông Tri sau chịu phong tặng Chương cơ.

(4) — Đêm mùa hè năm Nhâm dần 1782 tháng tư, Đức Cao Hoàng thất thủ Gia Định chạy vô Hà-tiên rồi vua tôi xuống thuyền vượt biển qua Phú quốc (coi mục « Quân xa phu Châu » sử ký).

(5) — Thuyền Vua.

(6) — Ngoài biển khơi.

Phú-quốc Đảo (1) đỡ nơi trú tắc (2),
 Vội vội trông tin tức ba quân.
 Máy binh dả sẵn kinh luân (3),
 Tạm an ao cá, đợi lần gió mây (4).
 Hai phe rũi bị Tây-san tặc,
 Lòng bạo tàn quĩ quốc nên ghê.
 Giết người lây của ê-hề,
 Nam-thùy lại chịu nhiều bề họa tai !
 Đỗ-Nhàn, Trấp (5) một loài giúp nguy.
 Ba ngàn quân phòng bị thành Phang (6).
 Giặc thuyền trở lại Trà-bàng (7),
 Đề-huê Nhạc, Huệ một đoàn lui binh.
 Châu-văn-Tiếp nghe tin thất thủ,
 Liền đem binh vào cứu Cần-giờ.
 Lương-san tá quốc đề cờ (8)
 Anh-hùng dễ dễ cõi bờ về ai ?
 Năm quân thấy an bài đội ngũ (9),
 Một lệnh liền tấn thủ thành trì.
 Cả ngàn con giặc phơi thây,
 May cho Nhân, Trấp thoát vây bốn đào
 Sai người đến cù-lao Phú-Quốc,
 Tầu thiệp dung cho đức thánh-hoàng (10).
 Được tin truyền lệnh hồi loan (11),
 Tiếp cùng tướng-sĩ đôi hàng cung nghinh.

(2 lần thân phục thành Saigon — tháng 8
 năm Nhâm-dân 1782)

-
- (1) — Cù lao Phú-quốc thuộc tỉnh Hà-tiên bây giờ.
 (2) — Đạn vua ngự, dùng quán lại.
 (3) — Tài trí sắp đặt việc trị nước, ví dụ : việc làm to, biết mỗi
 nào để làm canh, mỗi nào làm chỉ dặt hàng.
 (4) — Rồng (ty và vương) chẳng phải ở an ao cá, chỉ đợi cơ-hội
 gió mây sẽ bay lên.
 (5) — Nhân với Trấp đều là bộ tướng của Đỗ thanh-Nhân theo
 giúp Tây-san.
 (6) — Phang-an trấn, tỉnh Gia-định thuở xưa.
 (7) — Tỉnh Bình định hồi xưa kêu là Chà bàng thành.
 (8) — Cờ đề bốn chữ « Lương San Tá Quốc ».
 (9) — Trung quân Tôn-thất-Hân, Tiên phong Phạm văn-Sĩ, Hậu
 đạo Nguyễn-văn-Thao, Tả chi Lê-văn-Duân, Hậu chi Nguyễn-văn-Thuận.
 (10) — Tầu sự đánh giặc thắng với vua.
 (11) — Vua ngự về.

Tuông lụy ngọc tổ tình luyến chúa,
 Phước may xuôi còn chỗ trùng-phùng.
 Càng cay đắng, lắm mặn nồng,
 Nhiều phen gian hiểm, một lòng trung trinh.
 Lính trên nghỉ thể mình còn sút,
 Giặc tuy lui e lúc trùng lai.
 Binh thuyền trước phải an bài,
 Lại nên giao hảo người ngoài giúp ta.
 Lê phước-Điền (1) Xiêm-la cầu viện,
 Võ-di-Nguy thủy chiến tập rèn (2).
 Dọc sông đồn bảo đắp liền,
 Một bên Thảo giảng (3) một miền Đốc-Ngư (4).
 Thuyền y dốc trăm đư qua lại,
 Bè hỏa công (5) một giải để phòng.
 Ngàn xưa rục rở võ công,
 Trời Nam một chúa anh hùng là đây.
 Thám quân Chinh (6) ngày rày phân Trịnh,
 Giúp Tây san thêm cánh thêm vây.
 Dẹp Nam đánh Bắc vang dầy,
 Vì người trợ kiệt sẵn tay mưu thần.
 Năm Quý Mão (1783) biến Cần lại loạn,
 Quân Tây-sau một đảng xâm lăng.

(Còn nữa)

-
- (1) — Lê phước-Điền cai cơ.
 (2) — Võ di Nguy Trung Thủy cai cơ.
 (3) — Thảo Giảng bảo phần ông Dương công-Trường coi.
 (4) — Đốc Ngư bảo phần ông Tôn-thất Văn coi.
 (5) — Giám quân Tô lo kết bè chứa đồ hỏa công ngử theo sông phòng đốt giặc.
 (6) — Nguyễn hữu Chinh người tỉnh Nghệ-an, làm quan Thám-quân của Trịnh-Sum, phản Trịnh đầu Tây-sau, bày vẽ mưu sâu, dẹp Nam đánh Bắc, nhiều hại trong nước vô cùng.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIÊU-THUYẾT CỦA BỒ BIÊU-CHÁNH

(Tiếp theo)



HÃI. . . . Toa nói nhảm. . . . Tại sự tấn hóa nó đòi trí con người. Ai dám chắc bây giờ toa thích ăn-dật mà toa sẽ ôm sở thích ấy đến già, chẳng bao giờ toa đổi ý mà thích sự phiêu-lưu hay là thích mùi danh lợi.

— Tiền-trình của mình làm sao mình biết trước được, đi tới khúc nào thì mình biết khúc ấy mà thôi.

— Ở đời mình thấy việc gì vật gì cũng đổi dời hết thấy, ấy là tại sự tấn hóa mà gây ra, bởi vì hễ một việc được tấn-hóa thì nó lôi cuốn mấy việc khác phải tấn-hóa theo hết. Như trong xứ mình, vì sự học-thức tấn hóa mà nó kéo luôn tâm-hồn, luân-lý, phong-tục đều phải tấn hóa hết thấy.

— Mỗ không để ý khảo - cứu về khoản đó. Mỗ chỉ biết luân-lý và phong - tục của người mình bây giờ đổi khác hơn xưa đến 100 phần trăm, mà đổi ra xấu, chớ không phải đổi ra tốt.

— Có chỗ xấu mà cũng có chỗ tốt chớ.

— Hum ! Tốt theo hình thức ở ngoài... Chánh cái khuôn khổ ở trong, là chỗ cần ích hơn hết, thì suy bại lắm.

— Nhảm lắm... Hồi nầy toa tiếp chuyện với ma femme và cô Lý, toa có thấy đờn bà con gái bây giờ khác hơn hồi trước hay không ?

— Khác xa lắm, khác như 1 với 10. Hồi trước người ta lấy cách sụt sè e-lệ làm quý ; bây giờ người ta lại thích cách lạnh lợi lảng-lơ.

— Rõ ràng trí toa oán đàn bà !

— À ! phải. . . Xin toa đừng thử. . . Mỗ có bệnh,

— Mỗ hiểu. Mỗ cầu chúc cho toa mau trừ được bệnh của toa đừng thưởng thức cái nhan sắc xinh đẹp với cái giọng nói hữu duyên của hạng thuyền-quyên bồ-liêu kim thời một chút.

— Mỗ chắc mỗ không có cái mạng được hưởng sự ấy.

— Đòn-ông phải cứng cỏi hăng-hải, không nên tỏ lộ những lời nhu-nhuộc bi-quan như vậy.

Trời đã tối rồi. Bồi vừa vặn đèn trong nhà cháy lên, thì xe của cô Lý và cô Mỹ về tới. Cô Lý đưa cô Mỹ vào nhà, thấy Trường với Phúc đương ngồi trước hàng ba thì nói : « Em ghé lấy sầu-riêng với thơm. Không biết sầu-riêng này ăn liền được hay chưa ».

Phúc lật đặt trả lời :

— Bốn trái đều mới chín. Như muốn ăn gấp thì ăn liền cũng được. Nhưng mà để ngày mai sẽ ăn thì thơm hơn.

— Em muốn về ăn liền đêm nay. Anh làm ơn lựa giúp coi trái nào chín nhiều hơn hết dâng em xin.

— Trái nào cũng vậy. Chín rồi hết.

Cô Mỹ nói : « Anh Phúc cho mình, chớ bán chác gì đó mà đây anh lựa. Chị vô đây tôi lựa cho. »

Hai cô đi vô trong. Cách một hồi, bồi xách một trái sầu-riêng với hai trái thơm đem ra xe. Cô Lý đi theo. Khi ra tới hàng ba, cô đứng lại mà nói : « Em xin từ hai anh. Em cảm ơn anh Phúc nhiều lắm. »

Phúc đáp : « Vật nhỏ mọn không đáng cảm ơn ».

Cô Lý cười mà xuống thêm. Cô Mỹ nói với : « Chị nhớ sáng mai chị lại trả lời việc ấy nghe hôn ».

Bồi dọn cơm rồi, cô Mỹ mời Phúc và Trường vô dùng bữa tối. Lúc ngồi ăn cơm cũng vậy, mà lúc ăn cơm rồi ngồi sa lòng uống trà nói chuyện cũng vậy, vợ chồng Trường vui vẻ, cứ kiếm chuyện mà nói dâng Phúc hết ải ngại sứt sè. Nhưng mà Phúc vẫn dè dặt, ít nói ít cười, nhứt là cố ý không muốn nói dài với cô Mỹ, mà hề nói thì ngó chỗ khác, không chịu ngó cô.

Mới 9 giờ rưỡi mà Phúc đã buồn ngủ, chịu lỗi rằng ở vườn ngủ sớm nên thành thói quen.

Cô Mỹ đích thân đi coi cho bồi dọn phòng giăng mùng rồi mới nói nhỏ với chồng dâng mời khách đi nghỉ.

Sáng bữa sau, vợ chồng Trường thức dậy ở trên lầu đi xuống thì thấy Phúc đã thay đồ rồi. Trường chưng hững hồi :

— Toa dậy hồi nào ?

— Mõa dậy hồi 5 giờ.

— Dậy làm chi sớm vậy ?

— Mõa quen dậy sớm nên ngủ nán không được.

— Toa muốn đi đâu mà thay đồ ?

— Đi mua đồ chút đỉnh, mua giày, vớ, sơ-mi. Mấy năm nay mỗa không thèm sắm nên đồ tẻ quá.

— Còn sớm lắm, nhà hàng chưa mở cửa đâu. Để lót lòng rồi sẽ đi. Mà toa muốn mua đồ thì lấy xe hơi mà đi chứ. Tọa ở nhà quê mới ra chợ, toa đi lang bang lỉnh lỉnh bắt còn gì.

Cô Mỹ tức cười rồi kêu bồi thúc dọn đồ lót lòng cho mau. Ăn rồi Trường kêu sếp phơ biếu đem xe ra mà đưa Phúc đi chợ và dặn Phúc nếu muốn mua thứ gì thì nói với sếp-phơ nó sẽ chạy lại đò cho mà mua, vì sếp-phơ biết tiệm nào bán thứ nào tốt, thứ nào rẻ.

Phúc lên xe đi một hồi lâu, thì cô Lý lại nhà Trường, hứa nay cô đi xe-kéo. Vừa bước vô cửa thì cô nói : « Ba tôi cho phép tôi đi Đalat rồi, chị Mỹ à. Tôi vừa nói thì ba tôi chịu liền, sẵn lòng lắm. Vậy tôi lật đật lại cho chị hay và xin phép anh Trường cho tôi đi chung xe rồi lên Đalat cho tôi ở đậu trong nhà. »

Trường cười và đáp : « Tôi cũng sẵn lòng cho nữa. Người có sắc và có duyên như cô muốn xin việc gì cũng được hết, ai nỡ bắt bẻ cho đành. »

Cô Lý ngồi và ngó cô Mỹ và nói : « Chị Mỹ, chị nghe hay không ? Anh Trường cũng biết ve gái nữa chứ. »

Cô Mỹ cười mà đáp : « Tập duợt lần đặng chạy độ hội. »

Trường hả miệng le lưỡi nói : « Cha chả, qua là ngựa đua hay sao mà em nói như vậy ? Đòn-bà thương-lưu chẳng nên bắt chước lối văn « bàn ngựa » để dùng mà nói chuyện. Nói điệu đó nghe khiếm nhã ».

Hai cô cười ngất.

Cô Lý nói : « Tại anh dùng lời khiếm nhã mà nói với em trước, nên chị Mỹ phải lấy điệu ấy mà trả lại cho anh chứ sao ».

Trường chặc lưỡi nói : « Mời học chọc gái bị đòn nặng quá ».

Cô Lý hỏi cô Mỹ :

— Anh Phúc đi đâu vắng ?

— Anh đi mua đồ.

— Hồi hôm tôi ăn trái sầu-riêng ngon quá, mà thơm tàng-ong cũng ngon nữa. Chị có ăn thử hay chưa ?

— Tôi cũng có ăn rồi hồi hôm. Ngon thiệt.

— Tôi lấy làm tiếc không gặp anh Phúc dặng tạ ơn anh.

Trường chận mà đáp với cô Lý :

— Tôi tưởng tạ ơn người đi xin về cho mà ăn có lẽ cũng được mà.

— Ông của anh thì chị Mỹ tạ, chứ không phải em. Này, anh Trường, anh Phúc có đi học bên Tây mà sao bộ ảnh thiệt-thà quá hả ?

— Ê ! Không phải thiệt-thà đâu. Xanh võ dõ lòng đa. Đừng có thấy bề ngoài quê mùa cà-khu mà khinh khi ảnh. Lầm to đa cô.

— Em đâu dám khinh khi anh Phúc. Em thấy bộ ảnh thiệt thà thì em nói thiệt thà vậy thôi chứ.

— Anh Phúc hồi ở bên Tây ảnh lanh lợi bất thiệp hơn tôi nhiều lắm. Tại bây giờ ảnh có bệnh nên ảnh lơ lửng chán ngán rồi thành chủ nhà quê đó.

— Bệnh gì vậy ? Tội nghiệp dữ hôn !

— Bệnh thất tình.

— À ! . . . Vợ chết hay sao mà ảnh thất tình ?

— Không phải. Để tôi thuật sơ tâm sự của ảnh cho mà nghe. Hôm qua tôi lên, không có anh Phúc ở nhà, ảnh ở ngoài rầy rứa. Bà già mới nói chuyện với tôi như vậy ; Hồi ảnh ở bên Tây thì ông già ở nhà có hứa làm sui với Hai-Bình, là chủ vườn cao su ở bến Bà Tang, là chỗ nào không biết. Người gái hứa hôn với ảnh tên cô Hạnh. Ảnh với cô nọ có gởi hình cho nhau và có gởi thơ qua lại mà tỏ tình với nhau nữa.

Chứng ông già mất, ảnh phải thôi học trở về nuôi mẹ, cô nọ thấy ảnh học dở dở không có bằng cấp chi hết, mới bội ước bỏ ảnh mà ưng ông Bác-sĩ nào đó ở Saigon đây. Tôi không rõ ông Bác sĩ đó tên gì, bà già không biết.

— Ối ! Em biết mà. Thằng cha Khuyến nhõ răng đó, chứ bác sĩ gì. Phải, em có nghe M. Khuyến cưới con của chủ vườn cao su nào ở miệt Gia-định giàu lớn lắm ; cưới chừng tám chín tháng nay phải hôn ?

— Phải. Có lẽ mông-xù đó. Vì anh Phúc có tánh đa sầu đa cảm, lại ảnh lỡ thương cô nọ, bởi vậy ảnh thất tình thất chí, hết biết ham muốn sự chi nữa. Mấy tháng nay lẫn lộn làm vườn làm rầy như cu ly vậy, tính dùng sự mệt xác mà chôn cái uất vì tình.

Tội nghiệp bà già buồn quá, xúi ảnh đi chơi cho khuây lảng ảnh không chịu đi, khuyên ảnh cưới vợ dặng quên người cũ ảnh không chịu cưới, tự quyết sống mãi đời với cảnh vườn tược, để ý oán hết thấy đờn-bà con gái trong thế gian. Chứng kêu ảnh về dặng gặp tôi, tôi thấy bề cư xử của ảnh, tôi nghe ảnh than thở việc đời, tôi thương ảnh hết sức. Ảnh

có bệnh, bệnh nhiều lắm, bệnh về tâm-hồn. Bà già cậy riêng tôi phải ráng làm thế nào mà trị bệnh giùm cho anh. Anh em thương nhau quí, tôi phải lo cứu anh, bởi vậy tôi ép anh phải đi với tôi xuống đây rồi lên Đà Lạt nghỉ ít ngày đặng giải trí. Ban đầu anh không chịu đi, bà già với tôi theo ép riết nên anh phải đi đó.

Chuyện của anh Phúc như vậy. Em với cô Lý phải dè-dặt, đừng có khinh thị anh tội nghiệp, phải giúp với tôi mà làm cho anh vui lòng đặng anh quên tâm sự của anh hoặc may anh hết bệnh. Hồi trước anh là người đĩnh đạc lắm vậy, cương trực, nghĩa dũng, liêm sỉ, các tư chất tốt anh có đủ hết, không phải là bọm xỏ-lá, đánh-dóc như họ vậy đâu.

Nghe rõ rồi cô Lý ngồi suy nghĩ mà sắc mặt buồn hiu.

Cô Mỹ hỏi chồng :

— Anh Phúc chơi-vơi trong cái cảnh thảm khố như vậy, mà sao hôm qua, lúc anh mới về, anh lại khen bệ ăn ở của anh Phúc có nhiều thú vị thanh cao nhàn lạc cũng như cảnh tiên ? Anh muốn nói như vậy cho vui lòng anh Phúc hả ?

— Không phải. Thiệt anh Phúc sắp đặt bệ ăn ở thanh cao nhàn lạc lắm chớ. Cảnh ấy thú-vị lắm, song thú-vị với bức già cả chán đời, hết muốn lợi danh gì nữa kia. Anh Phúc còn thanh-niên mà lại có viên chí, nếu để anh nằm êm trong cảnh ấy thì uổng mà cũng tội nghiệp cho đời của anh quá. Sanh làm người mà trọn đời phải chịu buồn-bực, không hưởng được chút vui sướng nào của đời hết, thì sự sống có ý nghĩa gì. Em hiểu hay không ?

— Hiểu rồi. . . . Mà bây giờ mình phải làm thế nào mới trị bệnh cho anh Phúc được ?

— Qua tưởng trước hết mình phải làm cho anh quên cô Hạnh. Hề anh quên được, thì anh hết buồn-bực, rồi lần lần anh sẽ ái mộ mùi đời, hết chán ngán nhơn-tình thế-thái nữa.

— Vấn ái-tình khẩn chặt lắm, sợ khó mà gỡ được.

— Qua phải ráng thử coi.

Cô Lý nãy giờ lặng thinh, bây giờ cô mới vỗ vai cô Mỹ mà nói :

— Tôi nhớ rồi chị Mỹ à. Hai chị em mình biết cô Hạnh đó.

(Còn nữa)

Imprimerie THANH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant :
— HỒ-VĂN KỶ-TRẦN —

Tirage : 2.000 ex.